

TRITÂN

TÒA BÁO : 95-97 — Chanceaulme — Hanoi

Mục lục

- * Bước tiến-triển và vết biến-thiên của thi-ca ta **Hoa-Bằng**
- * Kịch viết bằng thơ **Lê-Thanh**
- * Thơ vịnh sử đời Hồng Đức **Nguyễn-văn-Tổ**
- * Một cuộc trưng cầu ý kiến về các câu thơ nôm hay **Phạm-Mạnh-Phan**
- * Tập thơ Thảo Trang **Tiên-Đàm**
- * Đôi chút nhận-xét về văn vần ta **Nhật-Nham**
- * Tùy-hứng **Liên-Giang — Giản-Chi**
Vị-dung — Thi-Nham
Trịnh-Đường v v...
- * Nam dân bát châu thi thảo **Tùng-vân Đạo-nhân**

0\$50

SỐ ĐẶC SAN VỀ

Chí-ca Việt-nam

(Tập thứ nhất)

BƯỚC TIỀN TRIỂN VÀ VẾT

Biến thiên của thi-ca ta

HOA-BÀNG



ỘT thiếu nữ, yếm
pha màu rắng,
rắng nhánh hạt
huyền, tóc mây

buông xỏa hai mép vồng nâu,
nhịp nhàng theo tiếng kiu-kít của
khóm tre giống thẳng, tím xanh,
ôi-ôi du con bằng những câu cứa
dao thuộc lòng quen miệng: Đó là
một bài thơ từ-mãn mà trầm hùng.

Một chú tiểu gõ nhịp sừng
dưới ánh tà-huy, nghêu ngao
những câu hồn-nhiên mà mộc-
mạc: Đó là một bài thơ phác dã.

Một sư, gương mặt trắng trẻo
lên dưới vành khăn nâu-vàng, lâm-
râm theo những dư âm dài ngân
của tiếng chuông đồng dưới bóng
chạng vạng mờ tỏa tam-quan: Đó
là một bài thơ huyền diệu.

Một sĩ-tử, lưng đeo gọng lều,
cổ choàng ống quyển, bước thấp,
bước cao, vừa ra khỏi nhà thập-
đạo, vừa lâm nhâm ngâm lại bài
thơ mới thoát viết xong trên quyển
có dấu giáp-phùng, dấu nhật-trung,
theo vần trường ốc đã lặn: Đó là
một bài thơ lễ lới.

Việt nam ta, có thể gọi, là một
nước « thơ », vì các cụ ta xưa học
« chữ hán, mới vỡ lòng đã phải học
ngay *Tam tự kinh*, một cuốn
sách mỗi câu có ba chữ, mỗi tiết

(strophe) gồm bốn câu: gieo vần
ăn nhau hoặc bằng, hoặc trắc. Mở
đầu ngay bằng bốn câu triết lý,
tức là vấn-đề « tính thiện » mà
các triết-gia đông tây xưa nay đã
khởi bao cuộc tranh luận chưa ngã
ngũ.

Các cụ còn phải học cả cuốn
Tam tự quốc sử lược biên cũng
là lối sử lược làm theo thể
thơ ba chữ.

Rồi những sách như *Sơ-học
vấn tân*, *Khải đồng thuyết ước*
và *Thần-đồng ngũ ngôn thi* này
khác đều là những khuôn khổ đề
đào tạo người mình thành cái óc
thơ cả.

Mở sách *Luận ngữ*, thấy ngay
Lời Thánh dạy: « *Bất học Thi vô
đĩ ngôn!* » Vì vậy, một người
Nam ta từ lúc còn ở trong bào
thai đã được thai giáo bằng những
vần thơ mộc-mạc nhưng sâu-sắc:
« *Nhiều điều phải lấy giá gương,
Người trong một nước thì
thương nhau cùng.* »

Khi đi học, miệng lại quen đọc
những câu « *Sử thi* » như:

« *Thời Minh-nhân
Tĩnh ngã địa,
Trì quan thuộc
Sử lưu tri.*

Hoàng-Phúc đăng:
Chinh bạo-lệ!
Đề phẫn-nhiên,

*Nãi khởi nghĩa.
Minh thủ binh
Giai phi mỹ.
Cấp Liễu-Thăng
Vận binh chi,
Đề dĩ chiến:*
Thăng bại tử... » (1)

Rồi lớn lên, hằng ngày lại được
ngâm đọc những bài Đường-thi
có âm-diệu, có tiết tấu. Vậy có
thể nói người mình được kết thai,
nuôi dưỡng và tắm-bổ toàn bằng
thơ cả.

Một khi thơ đã dính vào da,
thậm, vào thớ thịt, ngấm vào
xương tủy, lẽ tất nhiên thơ có
một sức mạnh vô thượng choán cả
tâm hồn người mình.

Phải, người mình vốn là một
dân-tộc nho-nhã phong-lưu, ai
cũng có óc thi-sĩ. Chẳng thế, từ
một chập thơ cấy đến một cô hái
dâu lúc nào cũng có thói quen thả
hồn bay theo thơ mộng:

« *Anh thì quần áo giống chơi,
Đề em đi cấy bờ-hới ướt đầm!* »

Và:

« *Chẳng nên cơm cháo gì đâu!
Chị em lạ liện hái dâu chán
lắm.* »

Trình-độ nho học mỗi ngày một
cao, lối thơ mỗi ngày một biến đổi.

Đến đời Trần Nhân Tông (1279-1293), Nguyễn Thuyên phỏng theo luật Đường, đặt ra thơ phú quốc ngữ (2). Từ đó, bên thơ lục bát, lại còn có lối luật Hán.

Bước tới đời ngang hông
xổ là,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Lom khom dưới núi tiều vài
chú,
Lác đác bên sông, rợ mấy nhà,
Nhớ nước, đàn lòng còn ước
ước.

Thương nhà, mỗi miệng cái
gia gia

Dừng chân dừng lại: giới, non,
nước,

Một mảnh tình riêng ta với ta...
(Bà Huyện Thanh Quan)

Rồi lối thơ cổ điển ấy cứ kéo dài mãi cho đến thời kỳ Nam-Phong.

Trên mặt báo ấy, từ năm 1917 trở đi ta, thường, thấy có, nhiều bài như

Quá Vãn miếu Hà-nội.
cảm hoài

« Nghìn năm văn vật đất
Thăng-long,
Miếu cũ qua đây, luống lạnh
lòng.

Mưa gió đã tro nền đạo-nghĩa,
Bề dân thêm dạn vẻ non sông!
Cái thêm phồn húa xanh, rêu
biếc,

Mà óc cương thường đỡ bụi
hồng.

Cây cỏ đã hầu như, liễu nguyệt,
Khiến người xe ngựa, ngấp
ngờ trông... »

(Phác ngọc Phạm-Thân-Nam phong
số 130 — Juin 1928, trang 628)

Dẫu vậy, trong thời-kỳ Nam-Phong này, lối thơ lãng mạn cũng đã bắt đầu lộ, mặt này mặt kia, dần dần chiếm một địa vị trên thi đàn, trong

Đề làm bằng chứng, tôi xin kể ca nhà Trương-Phổ và thơ của Tân-Đà:

Thơ về đẹp lứa duyên Ngâu,
Năm năm Ô-lước bắc cầu
Ngân-giang,

Đời ta ân-ái nhớ nhàng,
Giữa thương sinh từ đoạn tràng
chia hai.

Anh vưu non nước tuyến dài,
Cõi trần hương lửa riêng ai
lạnh lùng »

(Trương-Phổ — Giọt lệ thu, Nam-phong
số 131 — Juillet 1928, trang 18)

Và Tân-Đà:
« Gió thu lạnh lẽo mây trời
quang,

Sân thu đẹp khuya rơi lá
vàng.

Trăng tà chìm lặn nhận kêu
sương.

Gối chiếc chăn đơn thiếp nhớ
chàng.

Chẳng đi xa cách nhớ quê
hương,

Quê hương đất khách người
một phương.

Mong chàng chẳng thấy lòng
ngủ thương !

Bỗng không canh vắng, bóng
in trơng.

Ngày tháng đi chóng, năm
canh trường,

Lác đác sao tàn lấp lánh gương.

Trên trời Chức-Nữ cùng Ngưu-
Lạc.

Một giải sông Ngân lệ mấy
hàng... »

(Thu khế oáp — Tân Đà vận van)

Rồi theo cái đà ấy, nhiều nhà thơ lãng mạn thường lướt lướt khóc khi lá thu rụng, sương thu sa, hoa xuân tàn, gió xuân lạnh...

Sau năm-1930, một nhóm nhà văn trẻ tuổi cho ra tờ Phong-

Hóa (1932) với cái khẩu-hiệu « vui vẻ trẻ trung » và « thanh dương ». Ấn nhập theo những câu hải-hước có duyên, những bức bi họa di-dòm, những thiên tiểu-thuyết nhuộm màu sắc của chủ-nghĩa cá nhân, thể thơ mới hay nói cách khác: thể thơ tự do bắt đầu phát sinh từ năm 1932, rồi thành lập từ năm 1933 trở đi.

Cái cơ, thơ mới sở dĩ phát triển được mau chóng, vì nhiều cố gắng nữa. Tôi xin nhắc lại mấy lời của ông Hoài Thanh đã viết, trên Tri-Tân số 25 (trang 5) về Nguyễn nhân sự ra của phong trào thơ mới :

« Nó (cuộc Âu-hóa) đã đi, qua hai giai đoạn : lịch sử và tư tưởng. Nó lại phải đi qua một giai đoạn nữa. Nó đã thay đổi nhưng tập quán sinh hoạt hàng ngày, nó đã thay đổi cách ta vận động tư tưởng, lại nó sẽ thay đổi cái nhịp rung cảm của ta nữa. Những hình thức mới của cuộc đời, nhưng tư tưởng mới và nhất là ảnh hưởng (Xem tiếp trang 20)

(1) Agkư là: đây giờ người nhà Minh gồm lại đất nước ta, đặt quan lại để cai trị. Lữ Hoàng Phác hợp việc, chinh trị thị trấn-bao ngang-trai. Ngài (chỉ vua Lê Thái Tổ) nổi giận, bên đây nghĩa binh. Quân thù của nhà minh đều thua. Kịp khi Liễu Thăng đem binh đánh đến, Ngài đánh: Thang thua chột.

(2) Khám thiên Việt sử thông giám cương mục, quyển 9, từ 26, a, chép rằng: « Nguyễn Thuyên, người huyện Thanh-lâm, Hải-dương, khéo làm thi phú, là quốc ngữ. Nhiều người bắt chước Thuyên. Về sau, làm thơ quốc-âm, gọi là Hán-luật từ thời ». (Hán là họ họ nhà Trần Nhân-Mạnh ban cho Thuyên từ tháng 4 năm, năm Thiệu-bảo thứ tư, 1282)

Kịch viết bằng thơ

LÊ-THÀNH

Ai cũng phải nhận rằng trong mấy năm gần đây thơ xuất bản rất ít. Giờ bản thống-kế phùng sách in trong năm vừa qua, về mục thơ, ta có đếm, ngón tay trái của ta cũng đã thừa. Ấy là nói những thơ in thành tập và đăng chủ ý. Trên các báo, thơ đăng cũng không có bao nhiêu. Như vậy là vì nhiều lẽ:

Từ trước đến nay người mình có cái quan-niệm về thơ hẹp hòi quá; thi sĩ phần nhiều thuộc phái lãng mạn, hết hát gió than mây đến giải bày một vài sự nhớ-nhung. Mà đáng buồn nhất là người mình không bao giờ muốn thoát khỏi cái khuôn sáo cũ; trong bài thơ phải có những tiếng, « lạnh, buồn, mộng, chiều, xuân, gió, bướm, liễu..... » cứ những tiếng ấy nhai đi nhai lại mãi.

Cả để vừa đây một nhóm thi-sĩ (1) Việt-nam khởi xướng một cuộc cách mệnh về thi ca, xuất bản cả một tập sách làm bài tuyên ngôn, hô hào đem thi ca đến chỗ thuần túy, thế mà làm thơ họ thế nào; Cũng những tiếng sáo ấy vấp lại không nghệ-thuật, không trật-tự, không qui củ:

« Mùa dần bước lạnh tiếp duyên thơ.

« Giây có buồn xưa ấm mộng bời

« Hây với mai trăm vang nắng gió

« Đường xuân rồi khép với chiều

lờ.

Trong vài năm này chiến tranh bùng nổ khắp mọi nơi, bình như lúc nào và ai ai cũng nín chặt lấy sự sống; bây giờ không phải lúc để

nhà thơ của ta đem những giảng gió, những nỗi nhớ-nhung ra mà ca hát nữa; bây giờ là lúc mà nhà văn, nhà thơ phải đem sự nỗ-lực của mình ra mà phụng-sự cho sự sống của mình.

Viết đến đây, tôi lại nhớ một câu chuyện xit kể ra trông hai đầu ngoặc may có tượng-trung được cái gì chẳng.

Một nhà văn ở thần kinh, sau khi in được một tập gồm có nhiều bài thơ của phái « thơ mới » ngày nay, trịnh-trọng đem một bản lại tặng một nhà chí-sĩ hồi ấy đang đứng giám đốc một tờ báo có tiếng. Nhà thi-sĩ sau khi xem qua loa tập thơ, không ngần ngại trao lại giả vờ những lời đại khái: « Ngài cho tập thơ zin cảm ơn ngài, nhưng tôi lại giả lại ngài, thơ các ngài làm thế này, dân tộc mình trăm-luân là phải, cảm tập thơ buồn bao nhiêu, lại thương cho dân tộc mình bấy nhiêu » (1).

Vì, như vừa nói, nhà thơ muốn sống trong cái hoàn cảnh của mình mà không muốn tỏ rằng mình trái mùa nên phải tự mình bỏ bớt những lẽ thói lãng-mạn của mình; thơ ta, sản phẩm của những lẽ thói lãng-mạn ấy cũng vì thế mà bớt xuất hiện trong cái trường sống ngày nay.

Nhưng phải chăng thơ chỉ có thế? Trong tình thế này, phải chăng thi-ca không có một công dụng gì?

Ta hãy ôn lại cái lịch-sử đơn sơ của thi-ca ta, tôi không phải đi sâu vào thời gian; Chỉ cách đây độ

hai mươi năm, có năm từ trước thời mà synoghiếp (1) là một rừng-dông, về một vài phương-diện, cả cả phần biết suy-tưởng của người dân Việt-nam; những bài thơ đầy tư-tưởng những bài bát thơ một hiệu với người ta thuộc như những bài tâm-sự, và nó đã có ảnh hưởng cho cái đời tinh thần của một thế-hệ.

Ngày nay ta không hi-vọng sẽ có những nhà thi-sĩ như thi-sĩ vừa nói trên, vì tình-thế đã khác, cái quan-niệm văn-chương cũng là hành động của văn-nhân và thi-rhân phải thay đổi. Nhưng gần đây ta thấy xuất hiện một thể thơ mới có thể gọi là nó rất nhiều: Tôi muốn nói đến thể kịch viết bằng thơ của ta.

Người khởi-xướng ra lối viết kịch bằng thơ là thi-sĩ Huy-Thông, với những tập Anh-Nga Tiếng dịch sống. Ở những bản kịch này viết theo một thể khó quá, nên không ai đem diễn cả. Tuy vậy hình như nó đã có ảnh-hưởng và đã vạch cái lối đi cho những nhà viết kịch sau này.

學醫東亞

Muốn nghiên-cứu khoa thuốc-dông, nên mua ngay:

Sách thuốc Việt-Nam.	3 \$ 50
Tinh các vị thuốc.	3 00
Khoa thuốc xứ nóng.	2 00
Khoa chữa phôi.	1 00
Khoa chữa mai.	1 00
Khoa chữa tre cơm.	0 80
Ngoại khoa.	1 00
Sinh lý học.	1 00

Mức quyền lớn 0 \$ 69, nhỏ 0 \$ 36.
Hoi: M. Nguyễn-Đức-Dương
Lạc long 22 Tientsin Hanoi.

Say hai vở Anh-Nga và Tiếng
địch sống. Ở ta thấy xuất hiện
Trần-can và Lý chiêu-Hoàng,
Phạm-Thái (đã xuất bản) của
Phan khắc Khoan, Quán
biên Thuý, (đã xuất bản)
của Thao-Thao Văn mười
(đã dễn) của Vũ-hoàng-
Chương, Bóng giai nhân
(đã diễn) của Nguyễn
Bình... đều là những vở
kịch có giá-trị.

Tại sao ta lại có thể
đặt nhiều hi vọng vào
thể kịch viết bằng thơ
ấy?

Từ khi có phong-trào
thơ mới, ta thêm được
lối thơ tám chữ đọc hay
ngân đều nghe không
mềm yếu và buồn tẻ
như những thơ lục bát
hoặc lục bát giãu thât
của lối thơ tám chữ
ấy rất thích hợp cho thơ
kịch. Vì vậy, ta có thể
nói rằng nếu, kịch thơ
phát triển được là nhờ
có lối thơ tám chữ, hay
nói rộng ra thơ mới
vậy.

Ngày nay văn chương
— dù là thơ di nữa, —
phải là một cái lợi khí
làm sống lại cái tình-
thần của dân tộc mình;
tôi thiết tưởng không rõ
phương-pháp giáo hóa
quần chúng nào mạnh
bằng đem diễn những
vở kịch trong ấy những tình cảm
đẹp-đẽ được tả bằng những lời
hùng-hồn.

Còn nhớ, cách đây ít lâu, tôi suy nghĩ.

Có đi xem buổi dễn cái cảnh vua
Lê chiêu-Thống ta, trong bước
hoạn - nạn chạy sang Tàu, rồi

Kịch thơ lại có thể giúp ta dễn
lại những đoạn lịch-sử hoặc ta
hoặc ngoại quốc. Về phương diện
kịch thơ chẳng khác nào
một khu chùa khai-kiến
và rất giàu nguyên liệu
trong cái rừng văn chương
Việt nam.

Có một điều ước-vọng
là những nhà thơ Việt-
nám trong buổi đầu hãy
chỉ nên dùng những
tài-liệu lấy trong lịch sử
của n luh.

Nếu các bạn muốn
một gương tiết - hạnh,
có Nguyễn thị Kị
muốn một gương anh-
hùng có Trần quốc
Tuân, với gì các bạn đi
vượt khỏi biên giới đi tìm
những chuyện đau đau.

Với cái tích anh chàng
Kinh - Kha sang nước
Tân đề giết vua Thủy-
Hoàng, dù các bạn có
cái tài mô-tả đen đầu,
cũng không kịch-thí
được chúng tôi bằng
chuyện một viên lương
ni ô quên mình vì nước
đầy - đầy trong lịch-sử
của ta.

Nhưng tôi nhắc lại:
đây chỉ là một ước-vọng.
LÊ THANH

Xuân nhớ cổ nhân

Tặng bạn hương Minh

Chợt cuối canh tư nghĩ lời mình.
Âm thầm, thao thức suốt tàn canh.
Con tim đã tuyết, tơ còn vương.
Man mác lòng xuân, giấc mộng tình.

Hoa đào tươi, nhạt, bóng trắng lu.
Cảnh với lòng đây, khéo hững hờ.
Khi nhớ, khôn phân mùa với cảnh.
Xuân về, ta lại nhớ hơn thu.

Mưa gió sông Tương, uông đợi chờ.
Vườn đào hai độ đã liêu xơ.
Mảnh thơ đề phụ mình muốn vẹn.
Ước nguyện tan rồi, một giấc mơ!

Cái đã đi thời, người chết dần,
Tro tàn ai tưởng ủ lọng xuân.
Đời hồi ôn lại trang tình sử.
Ta nhớ mình đau như cỏ nhân.

LIÊN-GIANG.

(Ngày vọng tháng Giêng năm Giáp-Thân)

Lý khách

Gửi một bạn giang hồ già

Thu không từ biệt, đông không báo,
Rét đến bên mình, dục thành qua.
Năm lặn, quê người, đi lặn dận,
Đời là, bến lạ, cầm trơ vơ.
Ly-dinh, trở gối, vườn lê rụng...
Quan-tài, soi mình, mãi tuyết pha.
Rả rích dầm mưa, riêng chuốc rượu,
Men nồng, lòng giá, cổ la đa

TRINH ĐƯỜNG

thăng-há ở nơi đất khá h. Tôi
chắc rằng hôm ấy ai đi xem, cũng
như tôi, không khỏi bồi hồi và

(1) Câu chuyện do ông bạn Thanh-
Tĩnh thuật cho nghe.

THƠ VINH SỬ ĐỜI HỒNG-ĐỨC

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỬ

Chép thơ cổ có hai lối: một là chỉ chép những bài thật hay để làm khuôn mẫu, hai là chép tất cả những bài còn lại, bất cứ là hay hay dở, đều chép hết, vì đối với nhà làm sử hay nhà khoa-học, việc gì cũng vậy, phải qua một thời kỳ thành-lập, rồi mới đến thời-kỳ tinh-sảo. Như Đường-thi cũng có sơ Đường, thịnh Đường, trung Đường, v.v.

Thơ đời Hồng-đức (1470-1497) có lẽ còn vào thời-kỳ thành-lập: so với Đường-thi là thời-kỳ sơ-Đường, vì bấy giờ chữ Hán đang thịnh-hành, ít người làm nôm, cho nên giọng thơ ý thơ đều theo tinh thần chữ Hán, gọi là hay thì chưa hay, gọi là dở thì không dở. Bởi vậy, tôi lại đem tập thơ *Hồng-đức quốc-âm* (bản sao của Trường Bá-cổ, số sách A B 292), trích đăng mấy bài dưới đây, toàn là những bài chưa ai chép ra quốc-ngữ: năm bài vịnh nhân-vật nước ta và ba bài vịnh đức Khổng-tử, cốt để độc-giả biết cái trình-độ thơ nôm của ta về thế kỷ thứ 15 đã đến bậc nào.

Cứ kể trong tám bài này, cũng có nhiều câu hay. như câu: «Giúp dân, dẹp loạn, giả thù mình; Chị rủ cùng em kết nghĩa binh»; thiết-tưởng, những thơ vịnh hai bà Trưng mà mở đầu như thế, cũng đã đủ ý nghĩa, đủ tinh-thần, không có câu hơn đời: nhà làm thơ chữ nôm thường phê như thế là «khai môn kiến sơn», nghĩa là mở cửa nhìn trông thấy núi ngay.

Lại như câu: «Hợp el ứng rừng xanh, oai náo nước; Cuối đầu voi trắng, tiếng vang lưng»: ai mới nghe cũng hiểu ngay là vịnh bà Triệu.

Câu vịnh Đồng thiên vương: «Vót vàng ngựa sắt hàng di đề, Làng Gióng non Châu miếu bấy còn», câu vịnh Lý-ông-Trọng: «Voi voi Thụy-hương từ đã dựng, Nhon nhon tư-mã tiếng còn rân»: xem ra già-giận thanh tao lắm:

Tập *Hồng-đức quốc-âm* còn nhiều câu như thế: bản sao của Trường Bá-cổ có đến 300 bài tám câu, vịnh đủ các loại: Thiên-văn, đại-lý, nhân-sự, nhân-vật nước ta, nhân-vật nước Tàu; vịnh phẩm-vật như cái nón, cái quạt, vịnh thực-vật, như rừng, núi, ai, cúc, trúc. Trước kia tôi đã trích đăng 20 bài vịnh xuân (*Tri-tân*, xuân giáp thân, số 126-127); nay tôi trích đăng 8 bài vịnh sử. Mỗi bài có giải nghĩa và lấy sử chữ nôm chưa theo nguyên-văn; duy có chuyện Chử-Đông-tử thì chính sử không chép đến, nên tôi theo *Lĩnh-nam trích-quái* lược thuật dưới đây, gọi là để giúp độc-giả, khi đọc những câu thơ khô-khan, có một câu chuyện mua vui.

Trưng-vương

*Giúp dân, dẹp loạn, giả thù mình,
Chị rủ cùng em kết nghĩa binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh-nam mở cõi vững trăm thành.
Mời đầy bảo vị gia ơn rộng,
Đã đội hoa quan xuống phúc lành.*

*Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đứng tài danh*
(Hồng đức quốc-âm thi-tập tờ 76 a).

«Giúp dân, dẹp loạn, lại giả thù mình. Chị rủ em cùng nhau kết nghĩa binh. Đánh một trận đuổi Tô-Định bay hồn về đất bắc. Cõi Lĩnh nam mở rộng, thu lại ngót trăm thành. Mời lên ngôi bảo-vị (ngôi-vua), gia ơn trăm-bộ. Đã đội mũ hoa-quan, giáng phúc muôn dân. Còn đất nước, còn non sông còn nguy nga miếu-mạo. Ngải thật là một bậc «nữ-trung Nghiêu-Thuấn» của nước Nam.»

Câu «Lĩnh-nam mở cõi vững trăm thành» là nhiều thành, chứ không thật đủ số một trăm. Các quyền sử chữ nôm đều chép: «Bà Trưng lấy lại 65 thành cõi đất Lĩnh-nam». Bộ *Khâm-định Việt-sử* (tiền-biên, quyển 2, tờ 4 b-5 a) dẫn *Tiền-Hán địa-lý-chí* nói rằng trong đời Tiền-Hán (206 trước T.-C. đến 24 sau T.-C.) chia nước ta ra chín quận, hai quận ở giữa bể, còn bảy quận, được tất cả là 55 huyện, hoặc thành, chứ không phải 65. Bộ *Dại-Việt sử-ký* (tiền-biên, quyển 3, tờ 4 b) chép hơn 50 thành. Sử thần Ngô-thi Sĩ nói: «Khi nhà Hán lấy Nam-Việt, đặt ra bảy quận, thì Nam-hải có 7 thành, Thương-ngô 11 thành, Uất-lâm 11 thành, Hợp-phố 5 thành, Giao-chi 12 thành, Cửu-Chân 5 thành, Nhật-nam 5 thành: cộng 56 thành. Sử cũ theo cái nhầm của Hán-sử chép là 65 thành, nên chữa lại.»

Triệu-âu

*« Cao một trượng, cả mười vùng,
Bỏ tóc ngang lưng, vú chắm sừng.
Hợp chúng rừng xanh, oai náo-nức,
Cuối đầu voi trắng, tiếng vang lừng.
Mác dài trở vẩy tan đầu giặc,
Ngồi cả lăm le học họ Trưng.
Vi có anh hùng duyên định mấy,
Thời chi Đông-Hán dám lung-lăng !*
(*Hồng-đức...*, tờ 76 b).

« Người ngài cao một trượng, lưng lớn mười ôm. Tóc ngài bỏ xuống ngang lưng, vú chắm sừng. Hợp quân-chúng ở chốn rừng xanh, oai-thanh náo nức. Ngài cuối đầu voi trắng, tiếng dậy vang lừng. Cầm ngọn giáo dài, khi trở khi vẩy mà tan đàn giặc. Cũng toan bắt-chuộc bà Trưng, để dẹp loạn giúp dân, rồi lên ngôi báu. Vì có người anh-hùng định duyên đôi lứa, thì làm gì nhà Đông-Hán dám lung-lăng ? »

Sử chữ nho cũng chép bà Triệu « vú dài ba thước » (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, quyển 4, tờ 6 b; *Khâm-định Việt-sử*, tiền-biên, quyển 3, tờ 9 a). — Câu « bỏ tóc ngang lưng, vú chắm sừng » hình-dung bà Triệu ngồi đầu voi, vú chắm xuống đến ngà voi. — Sử chép : « Bà-Triệu đánh nhau với quân Ngô »; bài thơ này có câu « Thời chi Đông-Hán dám lung-lăng », là vì lúc bấy giờ đang thời Tam-quốc (Ngụy Thục, Ngô), Thục là Hán : người làm thơ lấy nghĩa chính-thống, cho Đông-Hán làm trụ.

Xung-thiên thần-vương.

*« Tinh anh cầu được khi kiên khôn,
Thiên-tướng vang lừng tám cõi đồn.
Nghe tiếng, Hùng vương bèn nấy việc,
Mãng da nh, nghịch-lặc đã kinh hồn.
Vọt vàng ngựa sắt hàng đi dễ,
Làng Gióng non Châu miếu hãy còn.
Tự điển giới Nam ngồi đệ nhất,
Ấm phò quốc-thế vững bằng non.*
(*Hồng-đức...*, tờ 75 b).

« Khí tinh-anh của giới đất đức nên ngài, Hiệu ngài là thiên-tướng, đồn vang ra tám cõi (bát hoang, tức cả nước). Vua Hùng-vương (chính là Lạc-vương) nghe tiếng ngài, bèn giao công việc. Quân nghịch tặc mang danh ngài, thầy đã kinh hồn. Thanh siêu vàng, con ngựa sắt, tích cũ còn truyền. Làng Phù-đồng, núi Châu-sơn, miếu-đường còn dựng. Trong sổ tự-diên của nước Nam (chép những vị thần được thờ cúng), ngôi ngài đệ nhất. Giúp thiêng cho đất nước, bền vững tựa non cao. »

Theo mấy quyển Việt sử (*Đại-Việt sử-ký*, tiền biên, quyển 1, tờ 7 b; *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, ngoại-kỷ, quyển 1, tờ 3 b; *Ngự-chế Việt-sử tông-vịnh*, quyển 9, tờ 1 b và 2 a) chép đời Hùng-vương thứ sáu (vào khoảng 1822-1691 trước T.C.), làng Phù-đồng (làng Góng) thuộc bộ Vũ-ninh (nay Bắc-ninh) có ông nhà giàu sinh ra một con trai, tức là ngài, ăn uống như thường, người lớn như thổi, mà hơn ba tuổi, vẫn chưa biết nói biết cười. Vừa gặp khi bấy giờ, trong nước có giặc, nhà vua sai sứ đi rao : ngài tự-nhiên nói được, bảo mẹ mời sứ-giả vào, rồi nói rằng : « Sứ về tâu với nhà vua, cho tôi một thanh gươm, một con ngựa thì vua không lo gì nữa ». Sứ-giả về tâu, vua ban cho gươm ngựa. Ngài liền nhảy lên mình ngựa, cầm gươm đi trước, quan quân theo sau, đánh nhau với giặc ở chân núi Vũ-ninh : quân giặc thua, đều hô ngài là thiên-tướng và xin hàng. Sau ngài cưỡi ngựa bay lên giới mất. Nhà vua nhớ công-dec, sai lập miếu thờ ở làng sở tại, đề xian thu quốc-lễ. Đến đời Lý Thái-tổ (1009

1028) phong ngài làm Xung-thiên thần-vương. Miếu thờ nay ở cạnh chùa làng Phù-đồng, đã kê vào sổ hằng tích thuộc Trường-Bác-cổ trông nom. Núi Vũ-ninh nay thuộc huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh.

Mấy quyển Việt-sử chỉ chép « một thanh gươm, một con ngựa », duy quyển *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* (tờ 3 b) có câu : « Sứ về tâu trước Thiên-dinh, Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào » cũng như thơ *Hồng-đức*.

Về đoạn ngài đánh giặc ở chân núi Vũ-ninh, *Lĩnh-nam trích-quái* (bản sao của Bắc-cổ, số A 1897, tờ 14 a-b) chép rằng : « Ngài gặp quân nhà Ân ở núi Châu-sơn : quân nhà Ân thất kinh, quay giáo tự đánh nhau, chết hại rất nhiều, còn dư-dãng xuống ngựa rạp lạy, đều hô ngài là thiên-tướng, xin hàng : ngài quải ngựa đi, đến núi Ninh-sóc, huyện An-việt, cởi áo, cưỡi ngựa, bay lên giới mất... Chỗ ngài bay lên giới, ở núi Vệ-linh, huyện Kim-hoa ».

Cũng quyển *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 15 b), chép chuyện Sóc-thiên-vương (hình như chuyện khác) có mấy câu rằng : « Đồng-thiên-vương sau khi dẹp giặc nhà Ân, cưỡi ngựa sắt đến chỗ cây đa núi Vệ-linh, thì bay lên giới mất, chỉ còn để lại áo xiêm, đến bây giờ người ta hãy còn gọi là « cây đa cởi áo ».

Xem như thế, thì ai mới đọc cũng tưởng là sử Nam và *Trích-quái* chép khác nhau. Nhưng xét ra núi Vũ-ninh thì *Việt-sử tông-vịnh* (quyển 9, tờ 2 a) chú thích là thuộc huyện Quế-dương, mà đến *Hoàng-Việt địa dư* thì không thấy chép trong huyện Quế-dương có

(*Xem tiếp trang 14*)

Một cuộc trưng cầu ý kiến về

NHỮNG CÂU THƠ' NÔM HAY

Trong văn học sử nước nhà, trải từ đời Trần Nhân-Tôn (1279-1293) qua hậu Lê tới triều Nguyễn, những áng thơ nôm hay của các tao nhân mặc khách không phải là hiếm.

Phần đông độc giả cũng như người viết mấy giò này không ít được cái may mắn: làm một thi nhân có tâm hồn nhẹ nhàng dễ bầu bạn với gió, mây, trăng, nước.

Những khi nhàn rỗi, lẩn lút chúng ta cũng như thấy thiếu thốn một cái gì. Trước ngọn gió xuân đùa rờn trên nhánh lộc liễu buông tơ, trước cảnh đẹp quyến rũ của tạo vật muôn màu và trước là ảo phất phơ cùng những nụ cười của những giai nhân kiều diễm, chúng ta cũng đôi phen cảm thấy tâm hồn rung động mà muốn cùng Nàng Thơ, ca ngợi những « sợi tơ lòng » để nên câu tuyệt diệu.

Dẫu chẳng là thi nhân, chúng ta cũng chẳng chịu thiệt thời bỏ phí không thưởng thức những bông hoa quý trong vườn thơ đất nước.

Vì các thi nhân đã làm hộ chúng ta. Và giờ những tập thơ nôm kim, cồ, trước những lời thơ trả: luyện, chúng ta « lòng lằng lằng » như lãng quên trong chốc lát những nỗi đau thương của phần đông nhà loại đang quần quai trong việc tàn sát ghê hờ, lãng quên những hành vi làm thương của thể nhân vì tiền tài, danh lợi mà lừa lọc, giả dối.

Khi Tri-Tân định ra số đặc san này, chúng tôi không quên các văn hữu thân mến, nên mở một cuộc trưng cầu ý kiến về *bốn câu thơ nôm cồ hay kim mà các bạn hằng ngày lấy làm thích, vẫn thường ngâm vịnh* để góp vào kho Quốc-thị những kiến-giải và quan-niệm đối với thi-ca ta.

Những phong thư của một số văn hữu đã do gió bốn phương bay về tòa soạn.

Trong số các bạn trả lời, anh bạn trẻ thân mến của chúng tôi là thi sĩ Nguyễn Đan-Tâm đã trả lời bằng một bài thơ có những vần điệu êm đềm tươi sáng.

Sau khi thi sĩ p ân văn tự hỏi:

« Ai nhặt nắng vàng qua cửa sổ,
« Ghi làm sao được một hình mơ.
« Bút dẫu khéo vờn trên cánh lụa,
« Tô làm sao được mảnh duyên ưa.»

Thi sĩ liền kết luận:

« Những tiếng lòng... cảm, khôn ngỏ nổi,
« Bài thơ hay nhất vẫn... không lời!»

Thành ra tuy có trả lời mà thi sĩ vẫn tìm đường thoát thác!

Bạn văn chương của chúng tôi, nữ sĩ Ngân Giang, trong cánh thiệp lại thân mến trách chúng tôi: Thơ nôm hay của thi nhân nào phải hiếm mà sao chỉ hỏi có 4 câu?

Vì vậy nữ sĩ yêu cầu chúng tôi cho đăng lựa những câu thích nhất viết trong bài.

Chúng tôi xin vui lòng chiều theo bà bạn quý đề khởi phụ lòng « lưu luyện mộng văn chương » của bạn.

Chúng tôi rất tiếc không đợc tiếp giáo những cao kiến của nhà học-giả Trần văn-Giáp ở Bắc-cổ vì Trần tiên-sinh trả lời rằng « độ này, tâm thần tán loạn chẳng còn nhớ được một câu thi hay ca nào cả ».

Thật vì thời cuộc rối rắm nà Tri-Tân cùng các bạn đọc đã bị thiệt thời lầy. Ấu cũng là một điều đáng tiếc!

Trên khoảng dừng bút đề nhường lời các bạn, chúng tôi xin thành thiết cảm ơn các văn hữu đã vì duyên văn tự mà vui lòng lên tiếng đáp cùng chúng tôi góp mặt trong đặc-san này.

Tập thứ nhất xin được trước những bài đã nhận được. Bạn nào gửi đến sau sẽ xin lần lượt lục đăng ở tập thứ hai.

PHẠM-MẠNH-PHAN

Đỗ huy Nhiệm

Theo ý riêng của tôi, bốn câu thơ này, trích trong Chinh-phụ Ngâm, là hay :

« Hồn tử sĩ gió ù ù thổi ;

Mặt chinh-phu trăng rõi rõi soi.

Trăng soi tử-sĩ bao người

Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn ! »

Anh hãy tưởng-tượng một đêm đông lạnh, cảnh một bãi sa-trường. Nằm lại trên chỗ chiến-địa đỏ, chỉ còn vài di-tích của sự chinh-chiến vừa qua : manu giáp rách, chiếc khí giới gãy, và ngồn ngang xác của những kẻ trận-vong. Trăng đục, vì qua làn sương giầy, rớt xuống bãi đất rộng bao-la một thứ ánh sáng ghê hồn. Mặt người tử-sĩ, dưới ánh trăng quái-ảo, hiện ra một sắc trắng bệch rùng-rợn. Gió vẫn táp tới lạnh-lùng, ù ù thổi, tưởng như thổi theo hồn những đấng anh-hùng đang nằm đó.

Trong giờ ấy, một người chinh-phụ chợt vén màn, nhìn ra ngoài : trăng đục và gió lạnh. Người cô-phụ đó (biết đâu chồng nàng chẳng là một trong những người nằm lại trên bãi sa-trường ?) xót thầm : « Trăng có soi, gió có thổi. Nhưng trăng gió vô-linh có biết-đâu đến kẻ tử-sĩ mà mặc mặt gọi hồn ! »

Còn về điệu thơ và cách dùng chữ, tôi tưởng không cần phải ca ngợi cái tài của bà Nguyễn Thị-Điêm, trong bốn câu này. Tả cảnh bãi chiến trường về buổi chiều, bà đã có một ngòi bút tuyệt-diệu như Victor Hugo nhà đại thi hào Pháp.

Nữ-sĩ Nguyệt Hằng

« Cà lôm là bạn nước là nhà,
Sen nhạt quanh sân mấy đóa hoa ;
Chạy lụt chị em về đó chưa ?
Gió thu giao lại khúc tỳ bà.

Bốn câu thơ trên là của cụ Dương Khuê hiệu Vân tri do một hưu quan đọc cho tôi nghe mà tôi vẫn nhớ.

Vân tri tiên-sinh, một hưu-quan — nói là một thi-ông thì đúng hơn cáo quan về, gặp khi nước lụt năm mao, một mình ngồi trên sân gỗ, nhìn ra mông mênh những nước, quanh quất vài khóm bèo chôi, ngầu hừng tưng như mình ngày nào còn ở nơi thanh phiêu hoàng các ngậm ngùi nhớ thú cũ ở Trường an nên « gió thu » đến, tiên-sinh muốn được nghe « giao lại khúc tỳ bà » để vì mình như quan Tư mã đất Giang châu, đậu thuyền trên sông Tầm dương cũng một giới, một nước, như Tiên-sinh ngồi trên sân giữa vùng nước sông Nhuệ mênh mông.

Chỉ có bốn câu mà hàm súc bao nhiêu tư-tưởng của một thi-nhân dù gặp phải cảnh lụt cũng vẫn ngồi yên ngậm thơ tưởng nhớ đến người xưa rồi đặt mình vào trong cảnh cho khuấy khỏa cái nỗi buồn nước lụt, bèo chôi.

Tôi ghi bốn câu này đề tặng những ai là người cũng thứ-tự hay phải ngồi một chỗ như Vân tri Tiên-sinh gặp lúc nước lũ, sông to, tâm-hồn vô định.

Giáo sư Lê Thuởc

Tôi thường thích nhất 4 câu thơ sau này của Uy viễn tướng công Nguyễn công Trứ :

« Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.

Trong lúc trần ai ai dễ biết,

Xưa nay đâu chẳng có anh hùng. »

Tôi chẳng hiểu vì lẽ gì mà tôi thích 4 câu thơ ấy, chỉ biết rằng mỗi khi óc tôi nhớ đến, hay miệng tôi đọc ra, thì tôi bất giác lấy làm khoái chá hừng khởi, tinh thần tự nhiên vui vẻ linh hoạt khác thường. Thực ra bốn câu thơ ấy về phần ý tưởng chẳng có gì thâm thúy mới lạ, mà về phần văn chương cũng không phải bóng bảy trau giồi cho lắm. Thế mà tôi lấy làm thích cái ấy chỉ vì những lẽ tầm thường sau này : Trước hết tôi thường ghét cái

thời kiếng tên của người mình ; nay thấy người Thái Tây không những không giấu kín cái tên riêng của họ mà lại hay đem tên những bậc vĩ nhân ra mệnh danh cho những công trình vĩ đại để làm cho cái tên của các vĩ nhân ấy muốn ngàn đời cùng với núi sông bất hủ. Tôi cho việc làm ấy là phải cho nên tôi thích mấy câu thơ kia nó có âm hợp với việc của người Thái Tây làm. Còn lẽ thứ hai thì chắc hẳn vì 4 câu thơ kể trên có vẻ chất phác mạnh-mẽ, không giống như các câu thơ khác giấu cái hay ở trong vẻ bóng bảy âm thầm, đọc giả chỉ cảm thấy mà không tả rõ ra được. Và tôi thì trọng ý tưởng hơn tình cảm nên thường thích những câu văn nhiều ý tưởng mà ít cảm tình. Lại còn một lẽ nữa là thơ của ta cũng như thơ của tàu, phải có đối thì mới hay. Song cái hay ấy cũng nhiều khi tai hại, khiến tư tưởng đang đi phải đứng lại không phát biểu ra được dễ dàng tự nhiên, vì phải có hai vế giống nhau thì mới thành câu văn, mới khỏi sai điệu. Theo luật thơ bắt buộc, cụ Nguyễn công Trứ cũng có đối, song cụ đối một cách tự nhiên và thanh thoát, câu trên tả một ý, câu dưới tả một ý khác nối tiếp vào, xuôi như nước chảy, cứ không dừng sừng sững sóng đôi với nhau như ta thường thấy trong các văn thơ theo lối biện ngẫu.

Nguyễn đan Tâm

Bài thơ hay nhất,

Tôi biết làm sao để tả lời,

Bạn yêu thăm hỏi ý thơ tôi.

Thơ là lối củi muốn hương sắc

Muốn tiếng lòng ta, muốn ánh trời !

Anh trời rộng lắm, hương thơm lắm !

Em ơi lòng em đắm nhịp mê.

Chờ, chờ làm sao bao sắc thắm,

Ái nhoa vật áo bưng là hũ !

(Xem tiếp trang 17)

TẬP THƠ THẢO-TRANG

TIỀN-ĐAM

Năm 1932, tôi tình cờ thuê nhà ở trong Ngõ Phố-lộc đôi diện với từ-đường của họ Lê, sau hỏi ra mới biết là nhà thờ quan cố-án-sát họ Lê, hiệu Thảo Trang tục gọi là quan án Hào.

Hồi tưởng lại lúc thiếu thời, đã có phen tôi được đứng hầu trà trong một buổi nhàn đàm giữa Thảo-Trang tiên-sinh với Gia-tiên-nghiêm, nên phảng phất còn nhớ cái phong độ lãng-mạn và thẳng-thích của ông nhà nho ấy. Đến khi vì sự tình-cờ được ở trước từ-đường ngài, tôi vội sang chiêm-bái và được ngay thứ nam ngài là ông Ngô-chi trao cho tập thơ Thảo-Trang là di-mặc của ngài, tôi đã vội sao lục đang tiền tập-chỉ Vạn-lộc mấy nam trước để lưu một áng danh văn nhưng chưa bàn gì đến thân-thể của tác-giả.

Thảo-Trang tiên-sinh họ Lê, húy Lượng Thề (có khi đọc là Thái) là dòng dõi một cố-gia lệnh tộc ở Thăng-long, người giáp Tiên-hạ, tổng Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, sinh nam Mậu-thìn (1868), thi hương đỗ cử-nhân khoa Mậu-tí (1888), làm quan đến án-sát sử tỉnh Thái-nguyên rồi vì đau mắt cáo về, làm biệt-thự ở Thái hà ấp, thường vương họa với các bạn đồng-liêu và là bạn thơ của cụ Thái-xuyên Hoàng quận-công lấy văn-mặc làm vui; thọ 73 tuổi.

Nếu thân-thể chỉ như trên, thì Thảo-Trang tiên-sinh cũng như

trăm nghìn ông quan khác, không một sự-nghiệp, nhưng trong thời kỳ làm quan, tiên-sinh vì sự tình-cờ, vì ngẫu-hứng, đã làm những bài thơ nôm lưu lại, góp vào kho văn học nước nhà.

Trước khi trình bày một vài bài trong tập Thảo-Trang, tôi tưởng nên nói qua về cái xu-hướng văn-học trong buổi ấy.

Thảo-Trang tiên-sinh sống vào giữa lúc khoa cử còn thịnh, hán học còn thịnh, sĩ-phu đang dùi mài kinh sử để chiếm bảng vàng, để bước chân vào hoạn lộ.

Không tránh khỏi cái « bệnh thời đại » ấy, tiên-sinh cũng thi đỗ, cũng làm quan, nhưng giống như cụ Yên-Đồ, Tú-xương, tiên-sinh đã tỏ tình cảm của mình bằng thi-ca, mà thi-ca « chữ nôm » là một món mà các nhà nho vẫn gọi « nôm-nà mách quê » vậy.

Vậy thơ Thảo-Trang chép lại những bài đã làm trong lúc tiên-sinh còn ba trên hoạn lộ và thời kỳ trí sĩ, tuy người ở chỗ lang-miếu mà lòng vẫn lãng-lãng, lại thêm có những giọng chua cay, trào-phúng.

Lúc ấy, tỉnh Thái-nguyên là nơi rừng thiêng, nước độc, mấy ai dám từ quê nhà lặn lội mà lên, thế mà mấy ông nhà nho, vì phụng-sự quân vương, đã phải giữ cái trọng trách « chăn dân », ngoài giờ làm việc quan, phần nhiều là việc dẹp giặc cỏ, lại có thi-giờ ngâm vịnh với nhau.

Trong một buổi đi tuần trong rừng ban đêm, quan chủ tỉnh, đề-quên nổi đường dài, khó-nhọc, xướng lên một lối thơ gieo những vần rất khó.

Sau đây là hai bài trong tập Thảo-Trang họa bài ra có các vần : *Tối um um, trống đêm thum, dăng lum khum có nhẽ hùm, quán tùm hum.*

Bài thứ nhất :

*Giời hôm như mực cỏ xanh um,
Kẽm trống đầu đây bước đánh thum ;
Ven núi chẳng nề cao với thấp,
Qua cầu đẽch biết thẳng hay khum ;
Đường mây, ngọn gió, đôi đàn vạc,
Móng đá, chân sim, một giã hùm ;
Sự thức đêm khuya thương kẻ lạnh
Màn, chắn, đệm, ấm hùm-hùm hum.*

Bài thứ hai :

*Khuya khoắt đường rừng cỏ tối um.
Đá đầu-quăng xuống suối thì-thum ;
Bương dề mặt sóng lưng cầu vẹo,
Cổ lợn sườn non cột quán khum :
Hót gió chẳng hề nghe tiếng vượn,
Ướt sương khéo trượt phải chân hùm ;*

*Đi đầu mò-mẫm đêm khuya vỏi,
Chờ bóng giời lên ấm hùm hum.*

Ở cảnh đường rừng, mùa hè đến, tưởng rằng mát, nhưng cũng oi-ả như dưới miền xuôi, tiên-sinh sống qua những phút ấy cũng cao hứng ngâm mấy câu kỷ-niệm :

Nóng nực quá

*Lá cây chẳng động, lá đầu rồi ?
Bóng giãi-trang trang buổi nắng nôi.
Chè búp (1) nhấp luôn còn cóc giọng,
Quạt láy (2) kéo mãi vẫn mờ-hôi ;
Giã nong mưa sớm mấy chưa hợp,
Hóng mát sông chiều nước cũng sôi ;
Bực lắm muốn xoay vòng đất lại,
Hồ tây mang đê trước hiên ngời.*

Nếu khi ấy được cơn mưa, chút hết khí nóng thì còn gì bằng, nhà thi sĩ Tố-Đông-Pha làm bài phú « Hỉ vũ » thì Thảo-Trang tiên sinh cũng có bài thơ « chiều hè mưa mới tạnh » :

*Rút hột mưa từ gió diêm chuông.
Hây-còn thành thót giọt sân vương ;
Mầu cây ngàn bắc ai tô lục,
Bóng giăng non lầy mới duộm vàng ;
Cửa kinh phất phơ hơi gió nhạt,
Giàn hoa lóng lánh bóng trăng xuông..
Phải-bình cảnh tượng nghe gần đến,
Mũ áo cân đai sắp giao luông*

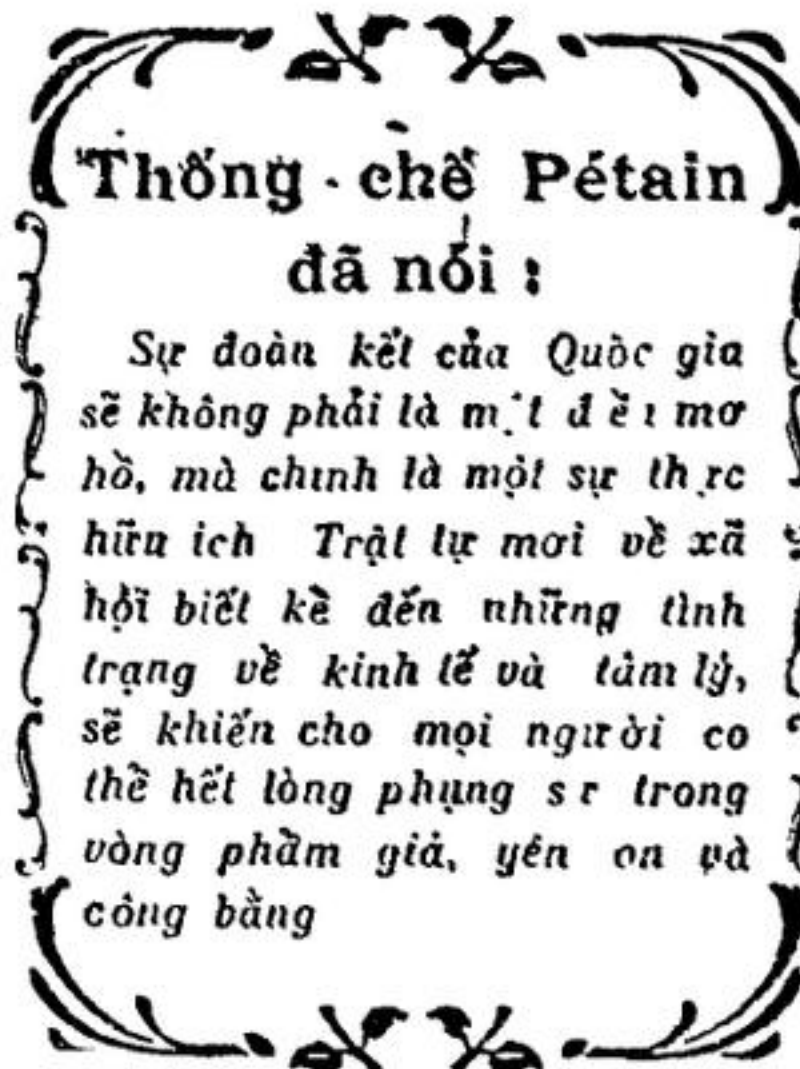
Nóng, bức, oi, là ba cái triệu chứng nước sông lên. Năm ấy là nam Quý-mão, tỉnh Thái cũng gặp nạn lụt. Sau khi làm cái phận sự của quan địa-phương, Thảo-Trang tiên-sinh còn gửi tâm sự vào mấy vần thơ :

*Thấy ai cũng nói nước này to,
To nước dân ta lại cả lo.
Nơi cửa nhà cao còn bắc bậc,
Lối xe ngựa cũ phải đi đò ;
Phất phơ lá biếc báo lưng giậu,
Vùng vẫy giòng ngân lá đỉnh gò ;
Tức nước hên nào bờ chẳng vỡ,
Muốn khơi sông cũ chẳng ai cho.*

Nước to, đề núng, giòng-giã mấy tháng hè, dân khổ vì nước, đến rằm tháng bảy « ngày vòng-nhân xá tội » mà nước vẫn còn trong tỉnh, nhà thi-sĩ không hiết có liên tưởng gì đến hội Vu-Lan mà ngẫu hứng :

*Nước còn lên mãi đáng chưa lui,
Ngày lễ Trung nguyên đã đến rồi,
Cờ phướn riêu đàn sư hết đất,
Trống canh hộ nước tiếng rặng giới ;
Đông-đông, cầu cần lên từng lũ,
Ngựa-ngheo, dù, xe xếp một nơi.
Cần trúc, thuyền nan, trăng thấp thoáng,
Nam hồ bốn bề có riêng ai !*

Rồi, đến cảnh lụt, nào chùa ngập, bụi trôi, các chị em xóm yên-hoa, chạy đàn, chạy phách, cảnh đồng ruộng ngập chú nông phu



than thở.. Những cảnh tượng ấy thi sĩ đều đề ý cả, nên có những bài tứ tuyệt :

Nước lụt, bụi chôi

*Mông mệnh chùa đồ ngập nông sâu,
Bề khổ sao không sớm bắc cầu !
Tượng gỗ muốn về Tây trúc cả
Nào thuyền bát nhã của ông đâu ?*

Ca nương chạy lụt

*Chị em sợ nhạt phẩn, phai son,
Thấy nước chưa chi đã chạy non !
Thuyền nọ ôm đàn xa lịch cả,
Đập-dềnh theo sóng : sương chưa, con ?*

Nông phu than lụt

*Tướng lụt đồng ta, cũng chẳng sao,
Sa bồi sâu hẩn lấm rồi cao (3).
Phen này cấy nữa là ba bận,
Lúa uốn cần câu, cá lại vào.*

Chim ngàn đôi cánh, hoạn hộ chồn chân, Thảo trang tiên-sinh một vì đau mắt, hai vì tuổi già, muốn cáo quan lui về, tuy không đề hái cúc giào bên đông như Đào Uyên-Minh, nhưng đề vui cùng tiếu nguyệt, bạn với rượu thơ. Cái chí muốn lui ấy, thi nhân đã có phen tỏ rõ trong các vần thơ đưa tặng liên hữu, như bà :

Tặng quan án N.T.K. cáo về :
*Có anh nó đuổi cung không đi,
Ta chẳng tham quyền cố vị gì.*

*Tâm tình sáu mươi về tri sĩ,
Một mình hai bận rượu vinh qui,
Lệ làng bỏ lão vừa khao cả
Việc nước lấy tàu chẳng bận chi.
Giời đất còn dài non nước đó,
Kìa sông Nhị thủy, núi Ba vì,*

Lại bài :

Tiền quan huyện Đồng hỷ cáo về :

*Chim về thẳng cánh gió đưa vào.
Bờ ngó thấy ai buổi chợ chiều,
Bồng lênh sau mười đồng chẳng lưỡng ;
Ruộng nương hai chục mẫu không nghèo,*

*Lối xưa quen mặt hoa cùng cỏ ;
Đường rậm chồn chân suối với đào ;
Thong thả tha hồ ăn, ngủ, đ....,
Thối thối thôi cũng hết mè nheo.*

Rồi trong mấy gian biệt thự Thái hà kia, thi-ông sớm chiều với vườn hoa cây cảnh vui với gia đình, sống cái cảnh nhàn tản nhà hời tuởng đến lúc bồn bả trong hoạn trường :

*Ngoài vòng cương tỏa hoa ba lưỡng,
Rừng cõi thần tiên rượu một hồ*

Có khi cùng rằm ba bận uống rượu ngâm thơ, cùng nhau viếng họa, nhàn-ông ấy đa vư ti uật thân thể sáu bảy, năm ấy lên sinh vừa 60 tuổi, đáng thọ :

*Lối xưa nghĩ lại để ta nhâm,
Xe ngựa xông pha bụi cát lăm.
Ba khóm cúc tùng nhờ quả phúc,
Sáu mươi mây tóc mới hoa râm ;
Hầu-non đôi chị sinh năm một,
Bạn cũ mười anh chết đến năm !
Non nước còn dài phong cảnh đó,
Giào đàn lại nổi mấy cân ngăm :*

(Xem tiếp trang 22)

1) Chè búp là một thứ chè ở Thái nguyên.

2) Quạt này là tấm phên căng vải, treo dọc có huộc gậy kéo cho mát, bởi trước thường dựng, tiếng tây gọi là panká.

(3) Ý nói tướng có nước vào, phải sa búa lên ruộng thì ruộng tốt, lúa hầu tốt mà lắm lúa sẽ đầy đến ngập.

Trái với văn xuôi gồm các thể-tài khảo-cứu, nghị-luận..., văn thơ văn vần là một thể-văn có tiết-tấu, có vần luật có thể ngâm vịnh được lại là những âm-hưởng hình-dung sự cảm-giác, diễn-xuất tinh-tinh. Làm một bài thơ tức là vẽ bằng thanh-âm một bức tranh đủ hình-dung ngoại-cảnh thiên-nhiên của tạo-vật hoặc nội-cảnh trong tâm-giới, khiến người đọc đến, xem đến hay nghe thấy cũng phải phát khởi một cảm-tưởng như người làm thơ. Thơ bởi phong tục gây nên, nên các nước có văn-hóa đều có văn-thơ, mà mỗi nước văn-hóa lại có văn-thơ riêng theo một thể cách riêng.

Nước ta thành lập hơn bốn nghìn năm nay. Nhờ có văn-hóa duy-tri, dân-tộc ta vẫn sinh-tồn một cách vững-vàng trên bán-đảo chữ S này. Đã là một nước văn-hóa tất nhiên phải có văn-thơ. Vậy xin nói riêng về văn-thơ nước nhà.

Văn-thơ nước nhà phát-nguyên từ ngôn-ngữ, rồi qua nhiều cuộc biến-thiên, tiến lên bậc phong-dao, lại dần dần được cải-tạo thành song-thất lục bát và điệu hát nói.

Cuộc Bắc thuộc đã cho người mình trực-tiếp với dân Trung-hoa, theo vaa-hóa Trung-hoa. học chữ Trung-hoa, nhờ vậy mà thâm nhập được lối thơ ngũ ngôn, thất ngôn, từ-khúc lại tới khi chiếm được nước Chiêm-thành, người mình lại theo điệu hát Chàm-thành mà đặt ra ca, lý, còn truyền tới ngày nay.

Gần đây, nổi lên phong-trào thơ mới, phát-nguyên từ lối thơ của người Pháp. Vì thơ cũ có nhiều luật-lệ nghiêm-khắc, nên các thi-gia muốn phá bỏ luật-lệ ấy để được tự-do diễn đạt tình ý. Nhân đây mà có phong trào thơ mới.

Rồi đây vận-hội ngày một mở mang, tư-tưởng ngày một tân-kỳ, văn-thơ sẽ theo thời gian mà biến đổi chưa biết thế nào là cùng.

Phạm văn-thơ, mỗi lối có riêng một niêm-luật tức là thể-tài. Thể-tài khác nhau thế nào, đã là nhà làm thơ ai cũng cần phải biết những phép tắc riêng của mỗi thể cách; thiết tưởng không cần nhắc đến. Trước hết, xin kể qua các loại văn thơ của ta:

- 1-) Ngạn ngữ: nói có vần.
- 2-) Ca-dao: hát có vần.
- 3-) Lục bát: câu trên 6 chữ, câu dưới 8 chữ.
- 4-) Song thất: Hai câu bảy chữ đối nhau.
- 5-) Thơ bát cú: Thơ 8 câu 5 vần.
- 6-) Thơ tứ tuyệt: Thơ 4 câu 3 vần.
- 7-) Thơ ngũ ngôn: mỗi câu năm chữ.
- 8-) Thơ thất ngôn: mỗi câu 7 chữ.
- 9-) Thơ Trường-thiên: hoặc thất ngôn dài hơn 8 câu, hoặc ngũ ngôn dài hơn 16 câu.

10-) Từ-khúc: những bài ca lý n-ối điệu một lối riêng (Lưu-thủy, Cổ bản, Tam thất, Tứ đại cảnh, Hành-vân, Nam-ai, Nam-bình).

11-) Phú: Phú thì dùng nhiều vần khác nhau, mỗi vần làm ra một đoạn.

12-) Văn tế: một bài văn đọc lúc tế lễ hay người chết.

Văn thơ phải có ý-tưởng phiêu dật, nhờ nhẽ thanh-tao, trang-nhiã, kết-cấu ly-kỳ. Cho nên nhà làm thơ phải đủ học-vấn, đầu tư-tưởng, nhiều lý-thuyết, xem rộng, biết nhiều, mới có thể, nuôi thành cái văn-khí cho kỳ đạt để luyện nên những câu thơ cho được vững-lượng.

Đôi chút phan-xét về

Văn vần ta

NHẬT-NHAM

Rượu ních non chai vẫn chén khàn.

Thực không có chữ gì cầu kỳ, không có điều gì bí-hiêm mà ý-tưởng hay vô cùng, nhờ nhẽ nhẽ nhàng thanh thoát biết bao!

2-) Cảnh ở ngoài tới, mắt có thể thu lấy hình-ảnh, rồi trong trí tưởng-tượng ra mà mô-tả Tả cái ngoại-cảnh như thế, có khác gì vẽ một bức tranh thủy-mạc. Ấy là tả cảnh. Còn tả tình? Tình thì tự trong tâm ra, nếu không cảm xúc thì không sao phát ra được. Cho nên tả cảnh dễ mà tả tình khó.

Thử giờ quyền Kim Vân Kiều ra mà đọc, ta sẽ thấy: Cùng một cảnh mà tả mỗi lúc một khác. Cụ Tiên-diễn thực là một tay tuyệt-diệu!

Khi hội ngộ thì giăng vui vẻ làm sao:

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng giăng đã xế hoa lê lại gần.*

Và:

Vầng giăng vắng vặc giữa giờ,
Đình ninh hai niệng, một nhời

song song...

Mà khi lưu lạc thì giăng những

bẽ bàng:

*Dặm khuya ngót lạnh mù khơi,
Thấy giăng mà thẹn những*

nhời non sông!

Đến lúc biệt-ly, giăng lại càng sâu hơn nữa:

Vầng giăng ai xẻ làm đôi:

Nửa in gối chiếc, nửa soi rèm
trường!

Cùng một bóng giăng mà ngòi bút khiến đi, tả ra mỗi lúc một khác, thực là kỳ xảo.

Lại như cùng một ngọn đèn, mà tả ra cảnh vui thì đèn vui:

Nhật thừa, gương gối đầu
ngàn,
Ngọn đèn trông suốt trường
huỳnh hắt hiu.

Dưới đèn cạm tỏ thức hồng
Đầu mày, cuối mắt, càng nồng
tăm yếu...

Tả ra cảnh buồn thì đèn buồn:

Một mình nằng, ngọn đèn
khuya,
Áo đầm giọt lệ, tơ chia mối
sầu!

Bẽ bàng mấy sớm, đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia
tăm lòng.

Cùng một ngọn đèn, cụ Nguyễn-Du mỗi lúc: tả một khác:

Khi Thúy-Kiều gầy đàn cho Kim-Trọng nghe là lúc mới bước chân vào cuộc đời và vương mối tơ-tình với chàng Kim thì lòng những bàng-khuâng bát ngát.

Tới khi lấy Thúc-sinh, gặp phải vợ Thúc-sinh cay nghiệt, thương thân bạc mệnh, quặn khúc ruột tâm, thì tiếng đàn gây cho vợ chồng chàng Thúc nghe thực là áo-não, đắng cay, như khóc, như than, khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng!

Gầy đàn cho Hồ-tôn-Hiến nghe, giọng như gió thảm mưa sầu, khiến Hồ phải nhăn mày rơi châu!

Thế nhưng mà đến khi đã tái hồi Kim-Trọng, thỏa lòng ao ước, duyên xưa còn phím đàn đây, khác đâu đầm ấm đương-bà, êm-ái xuân-tình biết mấy!

Xem bấy nhiêu câu thì đủ rõ tình vui thì cảnh cũng vui, tình buồn thì cảnh cũng buồn, tình cảnh bao giờ cũng có liên-lạc với nhau.

3-) Thơ mà không kỹ-thác tâm sự mình thì thơ không có một ý-vị gì.

Ta nay tuy không biết tên họ và thân-thế Ôn-như-hầu, tác-giả khúc *Cung-oán*, thế nào, nhưng cứ xem câu:

Ba vua, bốn chúa, bảy
thằng con

Thì đủ rõ cụ sinh vào đời Hậu Lê, là thời-kỳ có vua Lê, chúa Trịnh.

Lại xem như hai câu:

Giang-hồ lang miếu giờ đôi
ngã

Bị gậy cán đai dặt một hòn

Thực rõ là một vị đại thần bị sơ bạc, nên chán cái ấn phong-lưu, chán cái đời võng lọng cầu-dai.

Vì thế mà cảm-khải, nhân thác ra chuyện người hậu cung không được sủng-ái trọn đời, mà đặt ra thiên *Cung oán*, ngâm khúc ai-oán như thế!

(Còn nữa)
NHẬT-NHAM

DÓN COI

đặc san tập thứ hai ra tuần sau:

— Tâm lý thi nhân Việt nam của Hoàng thiều Sơn.

— Một bài thơ của Nguyễn Trãi do Trúc Khê dịch.

Thơ triết học của Nguyễn đình Thi.

— Nhân đọc «Thi nhân Việt nam» của Kiều thanh Quế và nhiều bài khác.

Thơ vịnh sử đời Hồng-Đức

(Tiếp theo trang 7)

núi nào tên là Vũ-ninh. Còn Châu-sơn thì *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 33 b) chép rằng: « Trong đời Hùng-vương, Ân-vương sang xâm-chiếm, đóng quân ở dưới núi Châu-sơn. Đồng thiên-vương phá được, Ân-vương chết ở núi ấy ». Cứ như thế, thì có lẽ núi Vũ-ninh và núi Châu-sơn cũng là một.

Còn núi Ninh-sóc, thì *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 34 b) chép rằng: « Đồng thiên-vương phá được quân nhà Ân, đến núi Ninh-sóc bay lên trời, đi mất ». Nhưng đến trang 36 b, lại chép rằng: « Núi Vệ-linh là nơi Đồng thiên-vương bay lên trời ». Như thế thì núi Ninh-sóc ở huyện An-việt và núi Vệ-linh ở huyện Kim-hoa có lẽ cũng là một.

Về việc phong ngài làm thần-vương, mấy quyển *Việt sử* đều chép: « Đến đời Lý Thái-tổ (1009-1028) phong làm Xung thiên thần-vương » mà trong đời Hùng-vương, tức Lạc-vương, thì chỉ thấy chép lập miếu thờ, không thấy chép phong mi-tự. Duy *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 36 b) và *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 14 b) có chép « vua Hùng-vương nhớ công-đức, phong ngài làm Phù-dồng thiên-vương, lập miếu ở làng đề thờ ». Xét ra có lẽ ngay bấy giờ đã phong rồi mới lập, vì đã sắc lập miếu thờ mà không phong mi-tự, thì biết tên hiệu gì mà cúng tế?

Lại còn điều này nữa cũng nên bàn qua. *Việt-sử* và *Quốc sử diễn-ca* đều chép « trong nước có giặc », nhưng không chép rõ giặc nào và ở đâu đến. *Việt-sử tổng-vịnh*

(quyển 9, tờ 1 b) thì chép: « Trong nước có giặc, tự xưng Ân-vương ». Cứ như thế, thì giặc ấy tự trong nước, hay từ đâu đến, không phải nhà Ân bên Tàu. Xem *Lĩnh-nam trích-quái* (tờ 13-14) chép câu: « Quân nhà Ân phạm vào cõi » và câu: « Trọn đời nhà Ân không dám xâm-lấn phương Nam » và *Hoàng-Việt địa-dư* (quyển 1, tờ 33 b-34 b) chép câu: « Vua nhà Ân sang xâm-chiếm », thì ai cũng chắc là nhà Ân bên Tàu. Nhưng xét ra nhà Ân bên Tàu, so với kỷ-nguyên thì từ năm 1388 đến năm 1122 trước T.C., ngang với hên ta vào đời Hùng-vương thứ 12, 13, 14, chứ không phải thứ sáu như chép trong truyện đức thánh Gióng.

Chữ Đồng-tử

*Hiên-thảo giòng nhà thẩu bích-thiên,
Đánh hay phúc-thiện máy tự nhiên.
Mấy thu nhem nhuộm luyện gan sắt,
Một phút giàu sang kết bạn tiên.
Triệu Việt nạn xong, nên nghiệp cả,
Ưc trui mộng tỏ, phỉ lòng nguyên.
Anh linh miếu giới lừng hương khói,
Còn nước, còn non, tiếng hã còn*
(*Hồng-đức* . . . , tờ 75 b-76 a).

« Dòng-dõi con nhà hiền-thảo, thẩu đến giới xanh. Rõ-ràng làm thiện thì được phúc là lẽ tự nhiên của tạo-hóa. Mấy năm chịu nghèo khổ để luyện gan sắt. Một phút được giàu-sang vì kết bạn tiên. Vua Triệu-Việt dẹp xong nạn nước đề dựng nên nghiệp lớn, là nhờ ngài cho móng rồng làm mũ đầu-mẫu. Báo mộng cho ông Nguyễn-Trãi để biết đường tìm minh-quân cho thỏa lòng nguyện-uớc. Ngài còn anh-linh thì miếu thờ còn hương khói. Còn đất nước, còn non sông, thì tiếng ngài hã còn. »

Lĩnh-nam trích-quái (bản sao của Bác-cổ, số A 1897, tờ 17 a-20 a) chép rằng: « Vua Hùng-

vương thứ ba (tức Lạc-vương thứ ba) có mi-nương tên là Tê-n-dung (mi-nương tức là công-chúa bảy giờ). Tuổi vừa đôi tám, dung-nhan đẹp-đẽ, không muốn lấy chồng, hay dạo chơi những nơi thẳng-cánh. Vua yêu cho đi. Trong khoảng tiết xuân, dòng thuyền dạo chơi trên sông. Một hôm đậu ở bến Chử-xá sông Phú-lương (tức Nhị-là).

« Làng ấy có cha con Chử chu-Nghệ, vốn có tiếng từ hiếu. Nhà bị cháy, gia-tư khánh-khiet, chỉ còn vài thước vải làm khổ, cha con thay đổi nhau. Khi bị bệnh, cha dặn con đừng kiêng g. cứ chôn trần, để khổ cho con khỏi xấu-hỗ. Đến khi cha mất, con đem khổ liệm cho cha, thành ra con bị trần-trưởng: thường ngày đứng ở dưới nước bên sông để xin ăn các thuyền buôn, có khi bắt cá để nuôi sống.

Đã có bản

MÁI TÂY

tức

TÂY SƯƠNG KÝ

Bản dịch của *Nhượng Tống*
Có cả lời phê bình của *Thánh Thán* in làm một quyển —
550 trang bìa litho 5 màu
Giá 8\$50

TRĂNG MA LẦU VIỆT

của *Quách Tấn*

Viết theo bộ « *Tân biên truyện kỳ* » của cụ *Nguyễn Dữ*
Giá 3\$20

Phiếm luận về

AUGUSTE COMTE

của *Ng. ái Lang* Giá 3\$20
Sắp có bản

LY TAO của *Khuất Nguyên*
Bản dịch của *Nhượng Tống*
NHÀ XUẤT BẢN TÂN-VIỆT
29, Lamblot — Hanoi

« Có một ngày, thấy thuyền đàng xa, tiếng đàn tiếng sáo đưa lại, tai nghe rõ một, Đồng-tử (tức là con Chử-chu-Nghệ) sợ-hãi, muốn nấu mình, nhưng không có chỗ. Cạnh sông có bãi cát, lơ-thơ mấy khóm lau: Đồng-tử nấu mình trong bụi lau, lấy cát vùi kín.

« Thuyền đến nơi, mị-nương bảo người trong thuyền buộc neo, dạo chơi trên bãi cát, sai người giương màn ở bụi lau để làm chỗ tắm. Mị-nương vào tắm, gọi nước thì cát trôi, lộ thân Đồng-tử: mị-nương giật mình, hỏi rằng: « Nhà người là người nào? Làm sao đến đây? » Đồng-tử thưa hết thực-tình. Mị-nương nói: « Tôi là một xử-nữ chốn thâm-khuê, vốn không muốn lấy chồng, nay đã gặp-gỡ thế này, là duyên giới tác-hợp: nhà người nên đứng dậy cùng tắm. » Đồng-tử sợ, cố từ không

dám; mị-nương nói: « Ấy là duyên giới xin chớ sợ », rồi lấy quần áo đưa mặc, cùng xuống thuyền, ăn uống yến-lạc, người trong thuyền cho là một lợi vui.

« Việc ấy đến tai vua: vua giận lắm, phán rằng: « Tiên dung đã không biết giữ mình, tự ý đã hợp, thì không cho ra mắt ta nữa! » Mị-nương sợ, không dám về kinh, cùng Đồng-tử mở phố buôn bán. Thuyền buôn các nơi đều tôn làm chủ. Có một lái buôn nói với mị-nương rằng: « Qui-nhân xuất ra một nén bạc, cho người nhà cùng đi với lũ chúng tôi ra bề buôn-bán, thì được lợi gấp mười ». Mị-nương bằng lòng, lấy một tấm lạng vàng đưa cho Đồng-tử, cùng người lái buôn ra bề.

« Giữa bề có ngọn núi tên là Tắc-vi, trên núi có một am nhỏ. Thuyền buôn đậu dưới núi Đồng-tử lên núi. Trong am có một vị sư gọi là Phật-quang pháp-sư, truyền phép cho Đồng-tử. Đồng-tử tình-ngộ, xin ở để học phép, giao vàng cho người lái buôn đi một mình, hẹn ngày đến núi đón về. Khi thuyền buôn đến đón, pháp-sư cho Đồng-tử một cái gậy và một cái nón, bảo rằng: « Linh thông ở cả đây ».

« Đồng-tử về, đem phép dạy lại mị-nương. Mị-nương vui-vẻ tình-ngộ, bỏ cả phố-xá, cùng nhau vân-du học đạo. Có một hôm đi xa, giới tối chưa đến làng xóm nào, ngủ giữa đường, cầm gậy, đội nón đề che, Nửa đêm, tự nhiên hóa ra lâu đài thành-quách, chỗ ăn chỗ ngồi chỉnh-tề, màn the trướng gấm, châu báu ngọc ngà, không thiếu thứ gì. Sáng hôm sau, người ta trông thấy, đều lấy làm

kinh-dị, tranh nhau đem hương-hoa đèn dăng lại có trăm quan văn võ, chia từng đội ngũ, biệt thành một nước.

« Vua nghe tiếng, cho là con gái làm loạn, đem quân đi đánh. Các quan của mị-nương xin ra chống-cự; mị-nương cười, nói rằng: « Không phải tự tôi làm ra, đây là giới che. Dầu sống chết, không dám trái mệnh cha ». Quân của mị-nương là quân mới hợp, thấy quan quân của nhà vua, đều sợ, tan hết chỉ còn mấy người cựu-thần là bầu cạ mị-nương.

« Quan quân nhà vua đóng đồn ở bãi Tự-nhiên, còn cách sông lớn, thì giới đã tối, chưa kịp tiến lên. Đến đêm nổi cơn gió lớn, tung cát gậy cây: quan quân rối loạn, chỗ mị-nương ở, thành quách nhân-dân, phút chốc bay lên giới hết, hóa thành trăm lớn hôm sau không thấy gì nữa, bèn lập đền thờ, gọi tên trăm ấy là Nhất dạ trạch, bãi ấy là bãi Man châu, chợ ấy là chợ Hà thâm.

« Đến đời Tiền Lý (541-602), đánh nhau với quân nhà Lương, Nam-dế sai tướng là Triệu Quang Phục ra chống-cự. Quang-Fục đem quân đến ở giữa đầm. Trầm ấy sâu rộng bùn lầy, khó đường đi lại. Quang-Fục đi bằng thuyền độc-mộc. Quân nhà Lương không biết chỗ nào. Đến đêm Quang-Fục lại dùng thuyền độc-mộc ra đánh úp, cướp những xe chở đồ của quân Lương. Quân Lương bị thua luôn, đã vài tháng mà không biết chỗ nào, mới than rằng: « Người xưa gọi là bến Nhất-dạ, thật không sai! » Gặp loạn Hậu-Cảnh, nhà Lương gọi Bá-Tiên (Xem tiếp trang 16)

Đã có bán về dịp Tết:

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê

của Nam-Cao giá 2\$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong-tục thôn quê Việt-Nam, với một ngòi bút thanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt-Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách chu đáo, các bạn đều nên có cuốn Nửa đêm của Nam-Cao.

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết

của Ngô-Hòa giá 0\$30

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân

của Thế-Hưng, giá 0\$30

Nhà xuất-bản Cộng-Lực

N° 9-Rue-Takou-Hanoi

Thăm đền Kiếp

Xưa như thế mà nay như thế
 Ngao ngán tuồng bãi bể nương dâu
 Trước kia kia cảnh lục đầu
 Gió im nước lặng thuyền câu buồng chèo
 Sấm Vạn Kiếp hơi chiều ngân tiếng dội
 Sóng Bạch Đằng rạo rọi gợn màu hồng
 Ngần ngơ du khách bên sông
 Chuyện xưa thôi để đáy lòng hỏi ai?
 CÁCH CHI

Người chiến-sĩ có đâu vì xuân thắm

Hoa xuân đẹp và hơi xuân đầm ấm
 Gió nhẹ nhàng thoang thoảng ngát
 hương xuân.
 Người chiến-sĩ có đâu vì hoa thắm,
 Với xuân vui, mà để ngựa dừng chân?

Chàng còn ngấm làm chi hoa rơn nắng,
 Say sưa chỉ cỏ nội ngát mùi hương?
 Ngựa hồng đỏ với yên cương đã thảng,
 Và gươm đây, chàng hãy kịp lên đường.

Mau mau kịp lên yên phi ngựa tới,
 Chốn ải quan, người dĩng-sĩ, kiện nhi!
 Giữ đất nước sao cho loạn bờ cõi,
 Và giống nòi tránh khỏi bước loạn-ly.

Ô, loạn-ly! cảnh máu sông, xương núi!
 Nghĩ rừng mình. Xin chàng kịp mau đi.
 Gươm thiếp dâng và ngựa kia chàng hỏi,
 Còn giòng giăng nấn ná nữa mà chi?

Thiếp nguyện giữ màu xuân tươi
 thắm mãi.
 Đợi chàng về với khúc khải-hoàn ca,
 Ngày ấy sẽ là ngày xuân trở lại,
 Và là ngày duyên thắm của đời ta.

Hoa xuân đẹp và hơi xuân đầm ấm
 Gió nhẹ nhàng thoang thoảng ngát
 hương xuân.
 Người chiến-sĩ có đâu vì hoa thắm
 Với xuân vui mà để gươm thần?
 THANH TÙNG

Tết

Phất-phất mưa phùn bay gió đông...
 Gió xanh mưa biếc dịu làn không.
 Vàng hoe mộng trẻ bung giò cúc;
 Thơm phức lòng trinh nở dóa hồng.
 Nhạc tấu hơi sành xuân nào-nức;
 Thơ về đậm lộc tử mệnh-mông...
 Chừng Xưa tha-thiết Mai khao-khát.
 Đang thức đầu đầy vụn cõi lòng.

Février 1944
 GIẢN-CHI

XUÂN

Ta nâng cán bút xanh
 Mà chấm ngòi mực thắm,
 Ngoài song trời mộng-mệnh,
 Gió vang lời chim ả.
 Phơ-phất bụi mưa bay,
 Bướm rờn trên lá cây
 Làm rơi vài hạt ngọc,
 Sóng lúa gợn chân mây.
 Xuân nay tiếng pháo thưa,
 Đường vắng bóng người qua.
 Đồi biếc sau màn trắng
 Nhớ-nhung gì mộng xưa?
 Xa rồi thủa thanh bình,
 Tiếng khánh đồng rung-rinh,
 Đỏ, tím, vàng, hoa-lý...
 Cười tươi bên lộc xanh.
 Ta ngồi nhớ xuân xưa,
 Ta lại mộng xuân sau,
 Man-mác lớp mây đưa...
 Đời ôi! đừng bề dẫu!

VỊ DUNG
 (Xuân Giáp Thân)

Những câu thơ nôm

(Tiếp theo trang 9)

Ai nhặt nắng vàng qua cửa sổ,
Ghi làm sao được một hình mờ.
Bút đầu khéo vờn trên cánh lạ,
Tô làm sao được mảnh duyên ưa.

Thơ dẫu lên cao êm điệu nhạc,
Ca làm sao được tiếng lòng ca.
Văn tuy dễ kiếm nhưng man mác,
Muôn ý sâu thăm lắng bóng xa...

Hương thơm ai vớt được qua tay,
Muôn áng hương nồng cánh gió bay.
Những tiếng lòng... cảm, khôn ngờ
— Bài thơ hay nhất vẫn... không lời!

Nữ sĩ Ngân Giang

Theo ý tôi, thì những câu thơ nôm này tôi cho là hay nhất, và thường ngâm-ngạ những lúc canh tàn ngày vắng:

Một buổi lòng trai sầu thẽ sự,
Cốt đồ đưa tiễn bến sông Vân.

HẠNH CẦN

Lời thơ nhẹ nhàng ngụ một nỗi buồn mênh-mông của một tấm lòng trai, lúc cảm thấy mình còn nhiều việc phải làm, đề rồi... một buổi sớm ấy, một con đò đưa tiễn bến sông Vân. Nhưng cuộc chia tay này mong sẽ khác với người xưa đưa ai bên bờ Dịch-Thủy.

Không nhưng sao lạnh giầy đàn,
Này cung, đang áo Ngự-hàn là đây.

TRẦN-HUYỀN-TRẦN

Đây là cả một tâm sự buồn... đường tơ bỗng nhiên ngừng lại, lạnh đi: ý hẳn thì nhân khi giạo khúc nguyệt cầm, thì ngón tay se lạnh vì tưởng một duyên thơ trong ký vắng xa xôi... mà giai-nhân đã đan áo gửi mình, nhưng đã gửi trong cung đàn tiễn biệt!...

Tri làm trai dậm ngầu da ngựa,
Gleo hái-sơn nhẹ tựa hồng-mao.

Giã nhà đeo bức chiến-bào,
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.

(CHINH-PHỤ-NGÂM)

Đây là một bức tranh chấm phá, bằng những nét bút rắn rỏi mạnh bạo, một bức tranh lâm-liệt vẽ một kẻ làm trai biên-ngang đã biết nhận rõ sứ mệnh mình lúc « trời đất nổi cơn gió bụi! »

Lời văn mạnh-mẽ như gió thét, hơi văn nhanh như tên bay, mạch văn chuyển như chớp giật, đã ghi được cái khí-phách của kẻ chinh-phu, mà còn hàm được nỗi buồn chia-phôi của người chinh-phụ.

Ôi, tự nghìn xưa, chén trường-dinh nào là chĩa pha chút lệ sầu, song viết thành thơ mà được như thể này, thật dễ khiến cho tôi:

Thân-thể tuy buồn đời gió bụi,
Tháng ngày vẫn luyện mộng văn chương.

Giản-chỉ

Tôi xin chép ra đây bốn câu thơ, vừa cổ, vừa kim, mà, theo ý riêng, tôi tưởng có thể kể vào số hay đặc sắc trong thi-ca Việt-nam. Và cũng là những câu thơ thời thường tôi ưa ngâm đọc nhất:

Chắc chi thiên hạ ngày nay,
Mà đem non nước làm đầy chiêm bao!

Ở người tuổi trẻ sao buồn nhĩ:
Hay tại giới xanh chẳng dĩ cao?

Hai câu trên là của Cụ ƯỚC-TRAI

Lời thơ thực giản-dị, giản-dị đến thắm thía. — Thi-sĩ chỉ dùng lối tiểu đối, đem hai chữ « Non Nước » cực quý, giống với hai chữ « chiêm-bao », rất thường, đặt sau một chữ « đầy » vô cùng chua chát, mà cực-tả được nỗi niềm cay đắng của mình, hằn trong nửa câu lạnh lùng: « Chắc chi thiên hạ... »

Tấm lòng ưu-ái, một đêm trên sông mưa, khắc khoải vì lẻ loi, âm thầm thương độc-tĩnh, thực không nói ra mà thấy rõ.

Hai câu thơ đọc, bao nhiêu ngậm ngùi.

Hai câu dưới là của anh Đỗ Dữc-Vương, trong bài « Thơ-Điền » thứ hai.

Lời êm nhẹ, ý mênh mông, hương thơ đến cổ ngọt ngào. — Nỗi buồn mà lắt giã đang tìm duyên-cớ, thực là cái buồn vu vơ (Đỗ-quân muốn gọi là « buồn điền ») nhưng không phải một người tuổi trẻ dăm thường có được; hẳn phải là trạng thái những tâm hồn ham say lý tưởng, — một lý tưởng cao vút, hơn cả trời xanh cao; — và chưa đạt được Lý-tưởng của mình:

Nếu trong ta, máu trẻ còn sôi,
Chỉ giải cơn bấn bề, đọc hai câu thơ ấy,
Làm sao ta không rung động lấy buồn, nếu ta không phải thuộc hạng người đáng thương đã tả trong hai câu thơ của Tnai-sĩ Huy-Cận:

Cõi đời cui một quên xa-diễn
Đi hết thời gian, không nhớ thương.
Đọc thơ buồn mà lấy buồn, tức là thơ đã có sức truyền cảm: thơ hay.

Ấy bốn câu thơ trên, riêng tôi lấy làm hay, và thường ưa ngâm đọc, đại khái lý do là như thế!

Tôi nói: « đại khái » thôi. Sự thực, cái thật hay trong câu thơ hay, thường không sao nói ra được; nói ra đã là làm giảm hay đi rồi: Có ai phân tích một hơi đàn êm, hay một làn hương dịu:

Trúc Khê

Trong thi-ca, tôi thích nhất 4 câu thơ này ở trong một bài thơ bát cú của bạn tôi là Nhược-Tổng

Tro tàn mấy kiếp đời chưa trọn,
Sông chảy quanh năm nước vẫn đầy.
Đường trước mặt mờ mờ như khói,
Lòng quê man mác nửa trời mây.

(Xét tiếp trang 20)

Thơ vịnh sử đời Hồng-Đức

(Tiếp theo trang 15)

về, để lại tử-tướng là Dương-Sàn đánh nhau với Triệu-Việt. Triệu-Việt trai giới, lập đàn giữa trâm, đốt hương cầu - đảo, chợt thấy một vị thần cười rờn xuống đàn, bảo rằng : « Từ khi ta bay lên giới, ngày được bầu ở nơi Ngọc-đế ; nhà ngươi có lòng thành cầu-đảo, nên ta xuống giúp », rồi lấy móng rồng ; trao cho Quang-Phục, bảo « cài trên mũ đầu-mẫu, mỗi khi giặc đến, đem ra đánh, chắc được ». Nói xong, biến mất. Quang-Phục đã được thần giúp, càng nổi thế quân, đánh được quân Lương, chém được Dương-Sàn. Quân Lương phải lui. Sau Quang-Phục nghe Nam - đế mất (năm 548), tự lập làm Triệu Việt-vương, dựng thành ở núi Vũ-ninh, truy phong Đồng-tử làm phúc-thần : « ác làng ven sông huyện Đông-an, huyện Kim-động đều thờ. Mỗi năm đến mùa thu có kỳ đua bơi, la hội lớn của vùng ấy. Các triều vua sau, khảo khóa bách thần, duy « tứ bất-tử » không phải khảo. Tứ bất-tử là bốn vị không chết, tức là Tản viên sơn-thần, Phù đồng thiên-vương, Mị-nương và Đồng-tử. »

Lý-ông-Trọng

*Tâm cả tâm cao chín xuất quần,
Khí thiêng quang nhạc cầu mười
phần.*

*Phò nam đẹp bắc, tài văn võ,
Trấn nước đầy non, sức quỷ thần.
Vội-vội Thụy-hương, từ đã dựng,
Nhơn nhơn tư-mã liêng còn rần.
Chàng Cao, gã Triệu, chiêm-bao tỏ,
Càng sợ An nam có thánh nhân.*

(Hồng-đức..., tờ 76 a).

« Tâm thước ngài vừa lớn vừa
to, hơn hẳn mọi người thường.

Khí thiêng của giới đất chung đúc
nên ngài được mười phần toàn
vẹn, sáng rực cả núi non. Phò nam
đẹp bắc, ngài đủ tài văn võ. Tri
yên trong nước, gây dựng non
sông, là nhờ sức linh thiêng của
ngài. Đền thờ ở làng Thụy-hương,
trông cao vội-vội. Tượng đồng
dựng cửa tư-mã, tiếng hầy còn
vang. Về sau Cao-Biên và Triệu-
Lương sang làm đô-hộ, đều nằm
chiêm-bao thấy ngài. Đề cho người
Tàu biết rằng nước Nam vẫn có
thánh-nhân. »

Theo Việt-sử chép thì ngài sang
Tàu làm quan, Tần Thủy-hoàng
(246-210 trước T.-C.) sai đem binh
đi trấn Hung nô : thế thì câu « Phò
nam đẹp bắc » có lẽ người làm thơ
dùng đại-ý như là « đánh đồng
đẹp bắc », chứ không thật là đích
ở phương nam hay phương bắc.
Song cũng có lẽ người làm thơ
cho việc vua ta đem ngài cống Tàu
là « phò nam », mà việc ra trấn
Lâm-thac là « đẹp bắc ». Lĩnh-
nam trích-quái (tờ 20 a) chép
« ngài sinh ra to lớn, cao hai
trượng ba thước, dữ-tợn, giết
người : Hùng-vương thương ngài
có tài, không nỡ làm tội. Đến đời
Thục, bên Tàu sang xâm-chiếm
nước ta, Thục An-dương vương
(257-208 trước T.-C.) đem ngài
cống Tàu : Thủy-hoàng được ngài
mừng lắm, rất yêu, cho làm đến
tư lệ hiệu-úy. Sau Thủy-hoàng bình
thiến-bà, ngài đem quân trấn Lâm-
thao, oai dậy hung-nô ».

Khổng-thánh (bài I)

*Hiền-minh tượng có đức thần-minh,
Tiết-tự hằng noi tiết thượng-dinh.
Luân-lý gây nên nền trị lý,
Oai-linh cầu được khí dương-linh.
Nguồn khơi thánh-học thu chư sử,
Giềng cả cương thường liệt lục kinh*

*Thề-dụng rộng ra công-dụng đại,
Cồ kim danh dậy nước thanh-danh.
(Hồng-đức..., tờ 73 a-b).*

« Ngài được hiền-minh vì ngài
có đức thần-minh. Lần lượt mỗi
năm một tiết, thường noi theo tiết
thượng - dinh (là ngày đình về
thượng tuần tháng hai và tháng
tám ; theo lệ tế đức Khổng về
tháng hai và tháng tám, nhà vua
thì chọn ngày thượng-dinh, từ
mồng một đến mồng mười, các
tỉnh và phủ, huyện thì chọn ngày
trung-dinh, từ 11 đến 20, các tổng
và các làng thì dùng ngày hạ-dinh
từ 21 đến 30). Luân-lý của ngài
dựng lên cái nền trị-an cho loài
người. Ngài có oai linh là vì làm-
thụ được cái khí dương-linh của
giới đất (dương-linh là cái khí
linh-thiên trong-sạch). Đạo thánh
rộng như bể, thu cả ở trong chư sử
(tức các sách sử ; kể rộng ra đến
bây giờ thì chư sử là những sách
chép chuyện các đời vua bên Tàu,
nhưng chư sử của đức Khổng thì
chỉ là kinh Thư và Tả-truyện).
Giềng-mối cương-thường đủ cả ở
trong sáu kinh (là Thi, Thư,
Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân-thu ;
nhưng kinh Nhạc bị Tần Thủy-
hoàng đốt, hiện nay chỉ còn năm
kinh). Đạo lý đã mở rộng ra thì
thấy nhiều ích lợi (thề là đạo lý
còn bao-hàm, dụng là đã làm ra
công việc ; phạm sự vật đã rõ rệt,
thì cái công-hiệu và sự ích-lợi gọi
là công-dụng). Thanh-danh ngài
nức tiếng xưa nay ».

Khổng-thánh (bài II)

*Sinh-tri đứng trước lồi xa vội,
Cầu khí thần-minh chẳng chẳng chơi.
Lệ thần cung-tường dung vật vật,
Sẵn sàng mô-phạm chinh người
người.*

*Nguồn khơi Thù-Từ, thông nguồn
đạo,
Phép thờ Nghiên, Văn, giới phép đời.
Vạn thế di-luân thu một mối.
Vị dân đức cả chín lòng giới.*

« Ngài là bậc sinh-tri, đứng đầu các bậc hiền-triết (mới sinh ra mà đã biết là bậc thánh, học sau mới biết là bậc hiền). Ngài bẩm thụ được khí thần-minh của giới đất, chẳng phải tầm thường (thần-minh là thông-minh sáng-suốt, tức là khí tinh-anh của giới đất). Đạo Ngài như cung-tường cao-thẳm, chứa nhiều muôn vật (Nguyên Luận-ngữ có câu: « Thịch chi cung-tường, Tứ chi tường đã cập kiên, khuy kiến thất da chi hảo; Phu-tử chi tường sở nhận », nghĩa là « ví như cung-tường: tường của Tứ chi đến vai, dòm thấy nhà cửa ở trong tốt đẹp; tường của đức Khổng cao đến vai nhận ». Tám thước của nhà Chu là một nhận, so với thước doanh-tạo là 6 thước, 4 tấc, 8 phân. Ý câu ấy là ông Tử-cống khen đạo của đức Khổng-tử, ví như cung-tường thì cao quá, người ta không dòm thấy được; vì thế đời sau dùng chữ cung-tường để gọi nhà thầy dạy học. Đức ngài làm mộ-phạm hết thấy mọi loài người.

Khởi nguồn sông Thù sông Từ (hai sông ở quê ngài) để thông sang nguồn đạo của ngài. Bất-chước phép-tắc của vua Đế Nghiêu vua Văn-vương để làm phép muôn đời. Muôn đời về sau đường luân-lý thu về một mối. Vì dân nên giới mới cho người có đức lớn là ngài đề xuống dạy đời. »

Khổng-thánh (bài III).

*Vạn thiện gồm no chín khác vời,
Nước khôn lường bề dăm xem chơi,
Lục kinh lồng lộng đường làm trị,
Tứ giáo rành rành nhẽ dạy người.
Trăm trước miện thiều, dùng một phép,
Quyền hành còn viết, sáng muôn đời
Lầu lầu minh-đức ngày càng thịnh,
Đạo cả, ơn nhiều, cũng sức giới.*

« Đạo-đức của ngài đủ muôn điều hay, khác hẳn người-ta. Mông-mên như nước trong bề rộng, biết đâu mà lường. Man-mát ở cả trong sáu kinh, ấy là đường lối trị dân. Hồ-ràng ở trong bốn khoa, là lẽ dạy đời (tứ-giáo là đức-hạnh, ngôn-ngữ, chính-sự và văn-học). Ngài trăm-trước những cái hay của các đời trước, như mũ miện nhà Chu, nhạc thiều vua Thuấn, dùng làm một đạo của ngài. Ngài chép kinh Xuân-

thu, một chữ khen như mặc áo còn-ba, một chữ chê như bị riu búa: ngọn bút của ngài sáng tỏ muôn đời. Đức sáng của ngài không biết thế nào mà kể, càng ngày càng thịnh. Đạo ngài rộng lớn, ơn ngài dồi-dào, cũng bởi sức giới. »

Hồng-đức quốc-âm thi-tập (sách Bắc-cổ, số A B 292, tờ 73 a-b) chép đầu đề ba bài trên kia là *Khổng-thánh văn-miếu*, nghĩa là miếu thờ đức Khổng-tử. Nhưng xem đến văn thì suốt trong ba bài, không có câu nào nói đến văn-miếu. Có lẽ đầu đề chỉ có hai chữ *Khổng-thánh*; vì thế tôi bỏ hai chữ « văn-miếu. »

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TÔ

NHÀ GIỒNG RĂNG Đổ Ngọc-Giao

173 hàng Bông Lữ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng
dẫn, vả làm cần thận hơn
bất — Công việc, làm nhanh
chóng và có bảo đảm.

SÁU BỘ SÁCH TÀI CỬ CỦA TÀU

Nguyên Kim Thành Thán nhà phê bình danh tiếng nhất nước Tàu cho rằng sách tài tử trong thiên hạ có 6 thứ là: Nam Hoa của Trang Tử, Ly Tao của Khất Nguyên, Sử Ký của Tư mã Thiên, Luật Thi tức Thơ của Đỗ Phủ cùng là Thủy Hử và Tây sương ký Mái tức Tây.

Trong năm 1944-45 nhà xuất bản TÂN VIỆT sẽ lần lượt cho ra mắt độc giả đủ 6 bộ sách quý ấy.

Đã có bán. — MÁI TÂY và LY TAO do Nhượng Tống dịch.

Đang in. — THƠ ĐỖ PHỦ, SỬ KÝ, NAM HOA và THỦY HỬ.

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

cần thêm nhiều đại lý ở vùng Saigon-Cholon.

Những câu thơ nôm

(Tiếp theo trang 17)

Bốn câu thơ này nằm ở trong bài thơ « Giữa đường Phú-lộc » khi bạn tôi đi chơi Tuyên-quang. Hai câu trên tả cảnh, nói những quả đời trải bao lần người ta đốt cháy ra tro mà đầu vẫn chưa tro, dòng sông chảy luôn quanh năm mà nước vẫn cứ đầy. Tuy là tả cảnh nhưng câu trên có ý cảm khái về cuộc đời, câu dưới có ý cảm tưởng về vũ trụ, khiến người đọc xong còn thấy rất nhiều dư ý, đó là trong cảnh mà có tình. Hai câu dưới tả tình, nói cái con đường tiến bước của đời mình cũng như con đường thực-tại mình đang đi, nó còn mịt mờ như muôn lớp núi mịt mờ ở trước mặt, tấm lòng mình ở quê man mác như nửa trời mây man mác ở lưng không, đó là trong tình mà có cảnh.

Bốn câu thơ thật là gả giặn cũng cấp mà chưa đựng những cái ý tứ rộng sâu, không phải là tay tuấn kiệt trong làng thơ thì không thể làm nổi.

Phan - khắc - Khoan

Tôi thích nhất bốn câu của cụ Nguyễn-Công-Trứ

« Ngồi buồn nghĩ trách ông xanh
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười »

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Kiếp-squ xin chờ làm người
Làm cây thông đứng giữa giờ mà
reo ».

Tôi thích bởi một lẽ rất giản dị là nếu chưa có bốn câu thơ trác tuyệt ấy, cổ lẽ tôi đã làm 4 câu tương tự như thế.

Ngoài ra, tôi còn xin mạn phép thích riêng bốn câu thơ của chính mình, trích trong bài « Hồn nam nhi » :

... Thép kiếm xưa làm thép bút
nay,

Hai thép bên nào hơn đâm say ?

Ngày xưa đâu những nơi vung

kiếm ?

Ngày nay bút động sần dàng mây... »

Lãng ngâm tử

Có bốn câu thi ca cổ về thể lục bát tôi, cho là hay xin biên ở sau này :

Sông sâu nước đục lờ-lờ,

Cắm sào đợi nước bao giờ cho

trong !

Sông sâu nước chảy đôi dòng,

Đàn tôm, mở lếp vẩy vùng thế a !

Đại ý : bài thơ này hai câu trên nói : sông sâu thì nước trong là phải, vì đâu nên nổi đục ? khiến cho khách dãi-thanh cắm sào chờ nước biết đến bao giờ cho trong được như xưa. Ý nói sâu xa, càng nghĩ bao nhiêu lại càng thấm thía.

Còn hai câu dưới nói, sông thì bao giờ cũng có một dòng nước chảy, mà sao giờ lại chảy đôi dòng ? Kênh, còn đâu cả ? chỉ thấy tôm tép vẩy vùng làm cho nước đục hơn lên. Ngán nỗi !

Vậy thì có phải là :

Cùng sông, cùng nước ở đời,

Nơi trong, nơi đục sao giờ chầy
công ?

Đợi trong khách thần thơ lòng

Kênh còn đâu, để vẩy vùng đàn tôm ?

Vì ý như thế tôi thích nên tôi lấy làm hay.

Bước tiến triển...

(Tiếp theo trang 3)

của văn-học Pháp ngày một thấm thía, ấy là những lợi khí Âu-hóa trong giai-đoạn thứ ba này.

« Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu ghét giận hờn nhất nhất như ngày trước. Đã đành ta chỉ có từng ấy mối tình như con người muôn nơi và muôn thuở, nhưng sống trên đất Việt Nam đầu thế-kỷ hai mươi những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại... »

« ...Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy... »

Sau khi đã phá tung được những niêm luật và mực thước bó buộc của luật Hàn, người ta, như nước vỡ đê, ồ ạt cho ra nhiều bài thơ tự-do nhưng ý trống-rỗng, lời ngô-nghe, và điệu lặc cặc, trờ ra một vài cây bút điêu luyện khả quan.

Đối lập với phái trẻ bên thành lũy thơ mới, Tùng-Vân đạo-nhân Nguyễn Đôn Phục tiên-sinh cũng cao phát lá cờ « cải-cách » trên thi-đàn. Có lẽ khác nhau là : Phái trẻ sở đắc ở Tây-học, nên một khi cải-cách thi-ca, họ kéo ngay thơ đi về cực-đoan : từ lời đến ý, từ hình thức đến tinh-thần. Còn Tùng-Vân tiên-sinh sở đắc ở Hán-học, nên thể thơ « Nam-dân bát châu » của liên-sinh có ý dung-hòa cả Đường-luật, lục bát và hát nói mà tạo thành riêng một thi-tông.

(Còn kỳ nữa)

HOA-BÀNG

NAM ĐÀN BAT CHÂU THI HẢO

Tác-giả TÙNG-VÂN đạo nhân

XLIX

LẤY HIỆU LÀM TRINH THƠ

(Phê Kiều 14)

Hiệu với trịnh đôi đường ngược trái,
 Chữ kinh quyền, đề thiên tải phán cho.
 Thân khừ quốc, niệm lòng phu,
 Xuân đến tức cổ, đạo hà phận kinh.
 Duyên hội-ngộ hi-sinh vì biến cả;
 Đứt cù-lao báo-đáp, vậy thân khinh.
 Đi đâu cũng vẫn là trịnh,
 Ai có thiếu tình: bề Sở, trời Liêu?

Chú-thích

Phận kinh = « Kinh thoa, bổ quần, » nghĩa là trăm bằng gai, quần bằng vải; nói bạc nội-trợ có liên dục, khác với thói tâm - thường diêm - tô.

Phú-đảo: « Ép cung cấm nguyệt, thử bài quạt thơ »

(Phê Kiều 15)

Ái mua ngọc Lam-kiều, chẳng mua thì chờ,
 Ép mà chi! thử nữa má chi!
 Ngũ âm, thất bộ chẳng kỳ,
 Ngón nài mấy ngón, cần đề « ấy câu...
 Chàng Chung hỡi! bộ mày râu sao nhẩn nại:
 Á Tạ vì! thân mai cúc khéo buồn gây!
 Nghề hay mà cày chi hay,
 Khách cò kè, mới trao lay số vàng.

Chú thích.

Ngũ-âm = Cung, thương, giốc, chủy, vũ, nói năm bậc cao thấp trong âm nhạc.

Thất bộ = Tào-Tử-Kiến đời Ngụy nổi tiếng làm thơ nhanh; vua Văn-đế hạn cho chỉ trong bảy bước thành một bài thơ.

Chàng Chung = Tức Chung - Kỳ với Bá-Nhà, hai bạn tri-âm trong năm giới.

Á Tạ = Tức Á Tạ, với nàng Ban, hai người con gái trứ-danh thơ hay.

LI

Phú đảo « Ngày xuân em hãy còn dài »

(Phê Kiều 16)

Chị ngảnh lại trông về em lắm lắm,
 Cái xuân-em còn xanh-thắm biết hao!
 Hòu cười, ngọc thối xinh sao!
 Phận mai đang nhị, duyên đào đang tơ:

Đã kim-mã, ước về vàng chớ gả hễ hiền;
 Mỗi giao loan, mong trở-nợ với hễ hiền.
 Vườn xuân, xuân vẫn tươi cảnh, (vườn)
 Trông ra nước biếc, non xanh, thẹn gì?

(Bài này đã đã-biệt tịch ra đăng ở Trì-tân về số « Xuân năm Quý-mùi », nay tái-lục ra đây, khiến cho đủ số thơ và tình-cách lẫn lượt như Kiều.)

LII

Phú đảo « Nghe chim như nhắc tâm lòng
 thẩn-hồn »

(Phê Kiều 17)

Niềm mây bạc dễ bao giờ quên được,
 Bão dạt nghe chừ, một bữa một bữa chừ.
 Trên cành rơi nguyệt veo von;
 Đưa câu định-linh, gọi hồn hồn mai.
 Mưa nắng sân Lai, thương tuổi hạc;
 Nước non dậm khách, ngàn năm ở.
 Cù-lao chín chữ ở bù?
 Chín kia còn nhắc mãi chớ người đời!

Chú thích

Thẩn-hồn định-linh = kinh Lễ: « Hồn định thì thần tĩnh. » Nghĩa là làm con đối với cha mẹ, phải buổi chầu buổi sớm, kinh-thờ thăm hỏi.

Mây bạc = Đường thư: Ông Dịch-Nhân Kiệt thấy đám mây trắng ở ngọ, núi Thái-hàng, than rằng cha mẹ ta thường ở dưới nơi đó. Đó là tâm lòng hiếu tử thường nhớ cha mẹ.

Sân Lai = Sách Nhị-thập-lứ-hiến: Ông Lão-Lai bảy mươi tuổi, còn mặc áo màu sắc-sắc, mùa ở trước sân, để làm vui cho cha mẹ.

Tuổi hạc = tức tuổi thọ; hạc với rùa là hai vật sống lâu, người già thường ví với tuổi rùa, tuổi hạc.

Vụ Trích-ô = ô tức con quạ, trứ-danh là thứ chim có hiệu: « Từ ở phần bộ ký quạ. » Nghĩa là con hiếu-diệu kia nó biết phớt mồi lại cho mẹ nó.

Cù-lao = Kinh Thi: Ai ai phụ-mẫu, sinh ngã cù-lao. Ai ai nghĩa là thương xót, cù-lao nghĩa là vất-vả khó-nhọc.

Chín chữ: Kinh Thi: « Cổ ngã, phục ngã, » v.v. gồm chín chữ, đều là nói ở nặng lòng to của cha mẹ đối với con.

TÙNG-VÂN đạo-nhân

Tập thơ Thảo-Trang
(Tiếp theo Trang 11)

«Bạn cũ mười «anh»
chết đến năm» thì ra
trong đám tiêu hữu của
tiên-sinh Từ-thần đã bắt
đi một nửa, nên còn bạn
nào là thơ, là rượu là chơi.
Trong các bài tặng bạn
mừng, bạn có nhiều câu
chưa chặt mà thiết tha,
êm đềm mà bóng bầy,
thật!

Tặng cụ đồc B. X. T.
là niên-bảng dạy học

Hồi bác lâu năm vẫn khỏe
khỏe,
Mấy năm dạy học ở nhà
quê.
Năm châu sử mới chừng
đương dọn?
Tám vẽ vắn xưa hẳn hết
nghề?
Bài tháng, ba kỳ phờ tóc
học
Rượu ngày hai bữa với
rượu để
Bỏ công lóc cóc cho con
học.
Chơi quế đầy sân sẽ nảy
huê.

Mừng ông Tú D... lên
lão sáu mươi

Tiệc thọ ngày xuân cảnh
khác thường
Giáp hoa vừa nở (4) tuyết
vừa tan;
Văn chương đã trải mười
lần biển,
Đanh lợi gì hơn một chữ
nhà.
Hai xóm chưa say còn rượu
chưa,
Năm kinh không dụng vẫn
thơ tràn,
Phồn hoa đâu có bằng quê
thủ,
Độc sách Thần-Nông, chuyện
Thái-hoàng. (5)

Xuân

Đêm qua hàng xóm cùng giao thừa
Pháo nổ đì đùng tiếng nhật, thưa,
Sự giấc nhòa nho vùng trở dậy,
Vội vàng xức miện mấy vần thơ.

Thơ gì ý hẳn lại thơ Xuân.
Lặng-lặng nghĩ cho rõ mọi vần.
Thôi, dích Xuân rồi, Xuân dào dề,
Qua Mùi; năm đã trở sang Thân

Thân này không phải ngựa, dề đầu,
Đại Thánh bề đây Giáp đội đầu,
Thế giới mừng nay sang hội mới,
Hòa bình đem lại cảnh năm châu.

Năm châu cùng một cảnh Xuân tươi,
Phơi phới lòng Xuân khắp mọi người,
Xuân đến, đâu là êm ấm đây,
Vui Xuân vui cả mọi bầu trời,

Muối:

Vui Xuân vui cả một trời,
Xuân trong ba xứ, Xuân ngoài năm
châu.

Mưa Xuân, mưa chẳng chứa đầu.
Giỏ Xuân, giỏ khắp lịa cầu cùng Xuân,
Nói

Xuân trong chính nguyệt,
Bút Xuân nào tả xiết cảnh tận xuân,
Một năm qua thiên địa phong trần.
Nay mừng thấy tin Xuân vừa báo tới:
Chữ «Giáp» đầu năm sang hội mới,
Sao «Hầu» giáng thế hẳn điềm hay,
Cảnh thắng bình đem lại sẽ từ đây,
Mong thế giới xuân nay yên sung đạt,
Buổi Xuân nhật chúc mừng các bạn (6)
Phúc mãn đường. Xuân mãi kiên khôn,
Rõ ràng Xuân, bất tận ngón.

Thi-Nham ĐINH GIA THUYẾT

Cũng có khi gặp bạn
còn khỏe cùng nhau giao
chơi non nước, xem ngắm
phong cảnh, lên cao uống
rượu làm thơ, như một
ngày Tết đương kia lên
non, Dục-thúy, ngắm sông
Vân-sông, ngắm vịnh lai
lãng mà ghi lại mấy câu:

Non nước ngày thu, vẫn
ướt ao,
Ngày thơ, ngày rượu, lại lên
cao.

Hoa vàng đua nở trăm
hàng các,
Non biếc hương vậy bốn
mặt rào.

Chữ, ngự chế (6) sớ
dạm lại,
Thơ Trương Thảng-phủ (7)
tuyết in vào

Vui vẻ cảnh cũ mà quên cả
Mặt độ tang thương, một
chén thảo.

Một bước lên cao, một
mảnh tình,
Bạc đầu cùng hẹn với
non xanh.

Vén mây tròng lại
chùm Hối-hạ (8),
Hóng gió hương đưa
cúc Hộ-thành (9).

Bà ngọc rồng quanh
hàng chữ mới,
Đài cầu cá ngớp bóng
tặng chén.

Bạc cho con nước qua
cây nọ,
Chùa dưới chuông ai
giết tiếng kèn.

Cũng có lúc hợp bạn
trong thi đàn, cùng văn
sĩ họ «Chữ» (10) ở Hưng-
yên, thăm hồ Bán-nguyệt,
đề vịnh truyện Kiều, văn
thơ còn lưu lại, cho
hàng nam phồn thịnh:

Qua chơi Hưng-yên, thăm
hồ Bán-nguyệt (11)

Giang tay hồ Bán-nguyệt,
Tinh dốt đã mười niên;
Vầng nguyệt hằng trông bóng,
Giăng hồ vẫn nửa khuyên;
Chài ngư vắng lưới thỏ,
Cung quế nầy chỗi sen;
Trước gió hoa trăm rụng,
Trên không rượi một thuyền.
Hằng-ngà dăm bảy chị, (12)
Thơ thần một vài thiên;
Đều-dặt khoan tay phách,
Ngâm-ngà sảng giọng men;
Mậu-dương hơi xạ nguyệt,
Trần-miêu tiếng chèo đờn
Hoa cỏ lâu đài cũ, . .
Giăng sưa cảnh vẫn quen.

Một bài đường luật vịnh
Hưng-yên

Hiền-nam trái mấy nắng lần
mưa,
Trăng giãi sen làn gốc nhãn
trơ !
Miếu cũ đôi nơi đèn thấp-thoáng
Hàng lâu (13) hai dãy cỏ lơ thơ,
Bóng thuyền Dương-Hậu (14)
trắng mờ tỏ,
Làn bãi Đẳng-châu (15) nước
lững lờ.
Nhấn hỏi già-núa còn mấy chú :
Có ghi truyện cũ xưa-xưa-xưa ?

Và trong tập vịnh Kiều trên thi-
đàn họ Chu, Thảo-Trang, tiên-sinh
còn mấy bài :

Gió mưa chẳng nề phận đào tơ,
Chẳng dờ cho hoa lại đổ thừa;
Lá mặt con buồn ra dạ thối,
Sách nhà mụ Tú thuộc lòng
chưa ?

Vì bằng hiền Thằng không chia
gối,
Ai biết lâu xanh cũng mở cờ.

Này cửa động-đào loang cánh
gió,
Che hồng ấp lục nghĩ mà
đờ (16).

Mấy hồi lần thần chốn Bình-
khang,
Sùi sụt mưa tuôn nổi đoan
tràng !
Mong đề ông Xanh soi phận bạc,
May ra duyên thắm cũng nhả
vàng.
Vì ai ngắm nguyệt cơn say tỉnh,
Thỏa kẻ buồn hoa lúc điểm-
tràng;
Cũng nức cười thay cười đờ
khắc,
Bỏ tay lại mắc sợi tơ vương (17).

Ràng buộc giã tay chữa khỏi
vong,
Âm thầm trăm mối đề bên lòng;
Nỗi niềm muốn ngỏ e tai vách,
Nghiên bút qua làn lụa cửa
không !
Hoa sớm sẽ đem cảnh nước rầy,
Giăng thề đành đề lớp mây
phong;
Trương loan chung gối đêm
thu nọ,
Ai kẻ thương vay bạn má
hồng ? (18)

Trên đây, tôi đã kể qua thân thế
của thi-sĩ Lê Thảo-Trang và dẫn ít
thơ trọng tập di-cảo của họ Lê. Tôi
rất tiếc rằng trang báo có hạn,
không sao dẫn thêm được nữa vì
muốn ghi chép cho hết phải biên
thành một tập và đem in thành
sách.

Độc-giả đọc thơ Thảo-Trang sẽ
cảm thấy cái ý tứ sâu xa của văn
phái cựu-học, sẽ nhận thấy cái tài
thơ nôm của một người trong phái

ấy tuy chỉ là « làm chơi » vài bài
mà nhiều bài rất thanh tao, lý thú.

Tôi chắc rằng trong giấy tờ các
độc-giả cũng còn nhiều thư hay như
tập Thảo-Trang này và còn mong
những thư ấy sẽ lần lần được lục
đăng ra để giúp ích cho kho tài
liệu quốc-văn đáng cần đến những
áng văn ấy.

TIỀN-ĐÀN

(4) Người thợ 60 vừa đóng một giáp,
theo chữ gọi là « giáp hoa » nở.

(5) Chuyện Thi sĩ cổ Tam Hoàng m

(6) Xưa vua Thiệu tri có ngự chòi
lái này làm bia dựng triều núi.

(7) Tân tự ông Trương-lân Sĩêu nhà
Trần ở ăn có thơ khắc trên núi

(8) Tôn ngọn núi ngay tỉnh Ninh-
bình gần núi Dục-thủy.

(9) Dục-thủy có tên nữa là Hộ
thành sơn.

(10) Hộ Chu tức là cụ nghề Chu
manh Trinh, người Hưng-yên, một
tạ thi hào.

(11) Hồ Bán-nguyệt ở tỉnh Hưng.
đây có miếu Mậu dương, đến thờ
thần thánh Tịch, trước mười năm đã
ở như ấy, bây giờ lại qua thêm cả th
cũ, nhân có ý hoài cổ mà làm bài này
(lời dẫn của tác-giả).

(12) Đây là một dăm bảy chị đi dạo
ngồi hát.

(13) Hàng lâu là P. Đ-Hiến nơi người
Tân buôn bán ngày xưa ở đây phần
thỉnh lăm.

(14) Dương hậu là bà hoàng hậu họ
Dương về cuối đời Tống bị Tể-lào
quân Nguyên cướp mất nước, chạy
ra bể, bị chết đuối, thuyền trôi gát
sang phố Huyên.

(15) Đẳng-châu là Hưng-yên bây
giờ.

(16) Hồi thứ 10 (Quân Kốan nạn giờ
mất phủ phàng; phường bợm bài dạy
ghé đưa đó).

(17) Hồi thứ 11 (Khóc Hềng-thiên,
Bình Khang gọi hận; hăm phong-lưu
kim ốc dựng kiêu).

(18) Hồi thứ 15 (Điền-ngu, sống, nhện
thơ nín hơi; Từ-bi giã, biên kinh
chép kệ).

MỚI XUẤT BẢN

LE CAPITAINE ĐỖ HỮU VI

par S. E. PHẠM QUỲNH

Ministre de l'Intérieur,

Một cuốn sách hay của thư-xã Alexandre de Rhodes, dày 50 trang, khổ 12x18, có ba bức ảnh và bản dịch của Nguyễn Tiến Lãng. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu.

Một áng văn kiệt-tác của cụ Thượng Phạm, mà trong thời buổi này, thanh-niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy-nghĩ.

Bản thường	0\$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi

Một quyển sách làm chấn động dư-luận:

LỊCH-SỬ ĐẠO THIÊN CHỮA Ở VIỆT-NAM

Xuất-bản dưới quyền Duyệt-Chính của cha L. Cadière và cụ Ứng-Hoè Tựa của Đức Khâm-Mạng Tòa-Thánh ở Đông-Dương

Bản viết của
Hồng-Lam

Chủ giải của
Cha L. Cadière

ĐÃ CÓ BÁN KHẮP CÁC HIỆU SÁCH LỚN và ở

ĐẠI-VIỆT THIÊN-BẢN

50bis Avenue Khải-Định Huế

Mua sách xin gửi 8\$00 tiền sách và 1\$20 tiền gửi và tiền gói

MỘT BỘ SÁCH:

**Cổ nhất Đồng-Phủ !
là nhất nhân-loại !**

Nguồn gốc chỉ là một cái gạch ngang, rồi qua tay 4 vị Thánh nhân, cái gạch ngang ấy biến thành một pho sách cực kỳ hùng-vĩ. Đó là bộ:

KINH DỊCH

mà người Việt-nam ta có lẽ không mấy người là không nghe thay tên, nhưng chắc ít người biết rõ nội dung ra sao.

KINH DỊCH

là một bộ sách đã xuất-hiện trên một vạn năm, mà mấy trăm học-giả phương Đông theo gót nhau nghiên-cứu và chú-giải đến hai nghìn năm nay vẫn chưa hết nghĩa.

KINH DỊCH

thật là một pho sách uyên-thâm, huyền-diệu, bao quát tất cả các lẽ trong vũ-trụ.

Các bài thơ và kinh có in nguyên văn chữ Hán

Toàn bộ giấy trên dưới 2000 trang in luôn một lúc: đóng làm 5 quyển

Sách đã bắt đầu in nhưng không bán lẻ từng cuốn

Sách in làm 3 hạng:

Hạng giấy thường	sẽ bán từ	20\$00
Hạng lụa Do	(đựng hộp học lụa)	50.00
Hạng Bạch Miếu, châu	(đựng hộp gấm)	150.00

thêm cước gửi ngoài

Thư và ngân phiếu xin gửi về
Nhà in MAI-LINH Hanoi

Sắp có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨ

của NGUYỄN BÁCH KHOA

- Nguyễn Công Trứ và đẳng cấp sĩ phiệt quan hệ với nhau thế nào.
- Cối rế xã hội của tư, tước và tâm lý Nguyễn Công Trứ.
- Quan niệm hành lạc của Nguyễn công Trứ có mâu thuẫn với chí Nam nhi của ông không?

Đã có bán

KINH TẾ HỌC

phổ thông

của NGUYỄN HẢI ÂU — giá 3\$50

HÀN THUYỀN

71 Tiên Tsin — Hanoi